

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT**

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Kim Hiền

Lớp : Kế toán 40A

Giáo viên hướng dẫn : ThS. Lê Văn Tân

Bình Định, tháng 6 năm 2021

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Kim Hiền

Lớp: Kế toán K40A

Khóa: 40

Tên đề tài: Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày :
 - Kết cấu của đề tài:.....
4. Những nhận xét khác :

II. Đánh giá cho điểm :

- Tiến trình làm đề tài :
- Nội dung đề tài :
- Hình thức đề tài :
- Tổng cộng:**

Bình Định, ngày tháng năm 2021

Giảng viên hướng dẫn

ThS. Lê Văn Tân

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN VẤN ĐÁP/PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: Nguyễn Thị Kim Hiền

Lớp: Kế toán K40A

Khóa: K40

Tên đề tài: Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt.

I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:

- Cơ sở số liệu:

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày :

- Kết cấu của đề tài:.....

3. Những nhận xét khác :

.....

.....

II. Đánh giá cho điểm :

- Nội dung đề tài :

- Hình thức đề tài :

Tổng cộng:

Bình Định, ngày tháng năm 2021

Giảng viên phản biện

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	x
DANH MỤC BẢNG BIỂU	xi
DANH MỤC SƠ ĐỒ	xii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	xii
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1. Khái quát về cấu trúc tài chính và phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp.....	3
<i>1.1.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính và phân tích cấu trúc tài chính</i>	<i>3</i>
<i>1.1.2. Mục đích của phân tích cấu trúc tài chính</i>	<i>3</i>
<i>1.1.3. Ý nghĩa của phân tích cấu trúc tài chính</i>	<i>4</i>
1.2. Phương pháp và tài liệu phân tích cấu trúc tài chính	5
<i>1.2.1. Phương pháp phân tích</i>	<i>5</i>
<i>1.2.1.1. Phương pháp so sánh</i>	<i>5</i>
<i>1.2.1.2. Phương pháp liên hệ cân đối</i>	<i>7</i>
<i>1.2.1.3. Phương pháp loại trừ</i>	<i>7</i>
<i>1.2.1.4. Phương pháp hồi quy</i>	<i>10</i>
<i>1.2.2. Tài liệu phân tích</i>	<i>10</i>
<i>1.2.2.1. Bảng cân đối kế toán.....</i>	<i>10</i>
<i>1.2.2.2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....</i>	<i>11</i>
<i>1.2.2.3. Báo cáo tài chính khác</i>	<i>11</i>
<i>1.2.2.4. Tài liệu khác</i>	<i>12</i>
1.3. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính.....	12
<i>1.3.1. Phân tích cấu trúc tài sản</i>	<i>12</i>
<i>1.3.1.1. Phân tích quy mô tài sản</i>	<i>12</i>
<i>1.3.1.2. Phân tích kết cấu tài sản</i>	<i>14</i>
<i>1.3.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn</i>	<i>19</i>

1.3.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn	19
1.3.2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn	19
1.3.3. Phân tích cân bằng tài chính.....	21
1.3.3.1. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn	22
1.3.3.2. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn	23
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT	25
2.1. Giới thiệu khái quát về Công ty TNHH Thành Đạt	25
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty	25
2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty	25
2.1.1.2. Thời điểm thành lập và các mốc quan trọng của Công ty	25
2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty.....	26
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của công ty và những đóng góp vào ngân sách nhà nước	26
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty.....	28
2.1.2.1. Chức năng	28
2.1.2.2. Nhiệm vụ.....	28
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	28
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các sản phẩm chủ yếu	29
2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty.....	29
2.1.3.3. Nguồn vốn kinh doanh của Công ty	29
2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty.....	30
2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty	32
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty	32
2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty.....	33
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty.....	34
2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại Công ty.....	34
2.1.5.2. Bộ máy kế toán tại Công ty	35
2.1.5.3. Hình thức kế toán tại Công ty áp dụng	36

2.1.5.4. Một số chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Thành Đạt.....	37
2.2. Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt	37
2.2.1. <i>Đánh giá khái quát cấu trúc tài chính của Công ty.....</i>	<i>37</i>
2.2.2. <i>Phân tích cấu trúc tài sản của Công ty</i>	<i>41</i>
2.2.2.1. <i>Phân tích quy mô tài sản của Công ty</i>	<i>41</i>
2.2.2.2. <i>Phân tích kết cấu tài sản của Công ty.....</i>	<i>45</i>
2.2.3. <i>Phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty</i>	<i>49</i>
2.2.3.1. <i>Phân tích quy mô nguồn vốn của Công ty</i>	<i>49</i>
2.2.3.2. <i>Phân tích kết cấu nguồn vốn của Công ty.....</i>	<i>53</i>
2.2.4. <i>Phân tích cân bằng tài chính của Công ty.....</i>	<i>59</i>
2.2.4.1. <i>Phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty.....</i>	<i>59</i>
2.2.4.2. <i>Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn Công ty.....</i>	<i>64</i>
2.3. Đánh giá về cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt	67
2.3.1. <i>Ưu điểm.....</i>	<i>67</i>
2.3.2. <i>Hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân</i>	<i>68</i>
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT	70
3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Thành Đạt	70
3.2. Một số giải pháp đề xuất nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt	72
3.2.1. <i>Hoàn thiện quản lý hàng tồn kho.....</i>	<i>73</i>
3.2.2. <i>Giảm tỉ trọng khoản phải thu.....</i>	<i>75</i>
3.2.3. <i>Tái cơ cấu nợ phải trả</i>	<i>78</i>
3.2.4. <i>Dự toán nhu cầu vốn lưu động của Công ty nhằm đảm bảo cân bằng tài chính</i>	<i>81</i>
KẾT LUẬN	79
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	80
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	BCTC	Báo cáo tài chính
4	CBTC	Cân bằng tài chính
5	CTTC	Cấu trúc tài chính
6	DH	Dài hạn
7	DN	Doanh nghiệp
8	ĐTTC	Đầu tư tài chính
9	HTK	Hàng tồn kho
10	KPT	Khoản phải thu
11	LNST	Lợi nhuận sau thuế
12	NCVHĐT	Nhu cầu vốn hoạt động thuần
13	NH	Ngắn hạn
14	NQR	Ngân quỹ ròng
15	NV	Nguồn vốn
16	NVTT	Nguồn vốn tạm thời
17	NVTX	Nguồn vốn thường xuyên
18	TS	Tài sản
19	TSCĐ	Tài sản cố định
20	TSDH	Tài sản dài hạn
21	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
22	TSNH	Tài sản ngắn hạn
23	VCSH	Vốn chủ sở hữu
24	VHĐT	Vốn hoạt động thuần

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Tên bảng biểu	Trang
Bảng 1.1: Phân tích quy mô tài sản	13
Bảng 1.2: Phân tích kết cấu tài sản	18
Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh của Công ty	27
Bảng 2.2: Nguồn vốn kinh doanh của Công ty	30
Bảng 2.3: Tình hình TSCĐ của Công ty năm 2020	30
Bảng 2.4: Tình hình lao động của Công ty năm 2020	31
Bảng 2.5: Biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty	38
Bảng 2.6: Tình hình biến động quy mô tổng tài sản của Công ty	42
Bảng 2.7: Phân tích kết cấu tài sản của Công ty	46
Bảng 2.8: Tình hình biến động quy mô tổng nguồn vốn của Công ty	51
Bảng 2.9: Phân tích tính tự chủ về tài chính của Công ty	54
Bảng 2.10: Phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty	57
Bảng 2.11: Phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty	60
Bảng 2.12: Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn tài trợ của Công ty	63
Bảng 2.13: Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn của Công ty	65

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Tên sơ đồ	Trang
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất giấy của Công ty	32
Sơ đồ 2.2: Mô hình tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty	33
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty	35
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “Chứng từ ghi sổ” tại Công ty	36

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Tên biểu đồ	Trang
Biểu đồ 2.1: Biểu đồ thể hiện quy mô tổng tài sản của Công ty	43
Biểu đồ 2.2: Biểu đồ thể hiện kết cấu tài sản của Công ty	45
Biểu đồ 2.3: Biểu đồ thể hiện tỷ trọng TSNH và tỷ trọng TSDH của Công ty	49
Biểu đồ 2.4: Biểu đồ thể hiện quy mô nguồn vốn của Công ty	50
Biểu đồ 2.5: Biểu đồ thể hiện tỷ suất nợ, tỷ suất tự tài trợ của Công ty	55
Biểu đồ 2.6: Biểu đồ thể hiện tỷ suất NVTX và tỷ suất NVTT của Công ty	58
Biểu đồ 2.7: Biểu đồ thể hiện mối quan hệ giữa TSNH, TSDH và NVTT, NVTX của Công ty	63

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong nền kinh tế hiện nay, công tác phân tích tài chính của các doanh nghiệp đang được chú trọng hơn trước kia bởi nó đem lại cho nhà quản trị những cái nhìn xác thực về tình hình sử dụng tài sản nguồn vốn tại doanh nghiệp. Đồng thời, phân tích tài chính còn đóng vai trò trong việc dự báo tình hình tương lai qua nhiều chỉ tiêu khác nhau, hơn nữa đối với các cổ đông và nhà đầu tư thì việc phân tích tài chính của các doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đưa ra quyết định đầu tư. Không chỉ là công cụ hỗ trợ đắc lực cho nhà quản trị và các cổ đông hay nhà đầu tư đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính của doanh nghiệp mà phân tích còn giúp doanh nghiệp dự báo rủi ro xảy ra để có biện pháp khắc phục.

Phân tích cấu trúc tài chính là một trong những nội dung phân tích tài chính. Việc phân tích cấu trúc tài chính có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp đòi hỏi phải có một kế hoạch tài chính nhằm phục vụ cho việc quản lý nguồn lực, cũng như quyết định phương án huy động vốn phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh.

Nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề này, tác giả đã quyết định chọn đề tài: **“Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt”** làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài này được thực hiện với các mục tiêu nghiên cứu sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp;
- Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt;
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty

TNHH Thành Đạt;

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Cấu trúc tài chính và các chỉ tiêu phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt.

- Phạm vi không gian: Thực hiện nghiên cứu tại Công ty TNHH Thành Đạt.

- Phạm vi thời gian: Dữ liệu sử dụng để phân tích là các số liệu của Công ty TNHH Thành Đạt từ năm 2018-2020.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả sử dụng một số phương pháp như phương pháp so sánh, phương pháp thống kê mô tả để thu thập và xử lý số liệu.

5. Dự kiến những đóng góp của đề tài

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp;

- Phân tích thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt;

- Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài lời mở đầu, kết luận và các danh mục, phụ lục, đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát về cấu trúc tài chính và phân tích cấu trúc tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính và phân tích cấu trúc tài chính

❖ Khái niệm cấu trúc tài chính

Cấu trúc tài chính là một khái niệm rộng là một bức tranh tổng thể về tình hình tài chính của doanh nghiệp trên hai mặt; thứ nhất cơ cấu nguồn vốn gắn liền với quá trình huy động vốn, phản ánh chính sách tài trợ của doanh nghiệp; thứ hai cơ cấu tài sản gắn liền với quá trình sử dụng vốn, chịu sự tác động của những đặc điểm và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác thể hiện mối liên hệ và sự vận động của các yếu tố nguồn vốn và tài sản nhằm hướng tới mục tiêu tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

❖ Khái niệm phân tích cấu trúc tài chính

Phân tích cấu trúc tài chính là phân tích khái quát tình hình đầu tư và huy động vốn của doanh nghiệp, chỉ ra các phương thức tài trợ tài sản để làm rõ những dấu hiệu về cân bằng tài chính. Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm phân tích cấu trúc tài sản, phân tích cấu trúc nguồn vốn và phân tích cân bằng tài chính. (Nguyễn Ngọc Quang, 2010, Tr. 98)

Phân tích cấu trúc tài chính là tiến hành phân tích quy mô, kết cấu tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá sự hợp lý của cấu trúc tài chính, đồng thời có thể đánh giá ảnh hưởng của cấu trúc tài chính đến cân bằng tài chính, hiệu quả và rủi ro của doanh nghiệp. (Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền, 2016, Tr. 27)

1.1.2. Mục đích của phân tích cấu trúc tài chính

Mục đích của phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp nhằm đánh giá đặc trưng trong cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với nhau. Qua đó tự đánh giá khả năng luân chuyển vốn, phát hiện những dấu hiệu không tốt trong quản lý tổ chức. Là công cụ đánh giá khả năng và tính chắc chắn tình hình sử dụng vốn có hiệu quả nhất về nguồn vốn kinh doanh, tình hình thanh toán Công ty.

- *Đối với bản thân doanh nghiệp:* Phân tích cấu trúc tài chính nhằm giúp cho doanh nghiệp thấy được tình hình đầu tư và huy động vốn từ đó có thể dự đoán được hiệu quả hoặc rủi ro tài chính có thể xảy ra và dự kiến chiến lược phát triển của mình. Khi phân tích cấu trúc tài sản nhà quản lý có thể điều chỉnh từng loại tài sản tùy theo doanh nghiệp, tùy theo chính sách phát triển của mình mà có thể tăng hay cắt giảm hàng tồn kho, nên đầu tư vào loại tài sản nào, thời điểm nào. Khi phân tích cấu trúc nguồn vốn nhà quản trị có thể thấy được tình hình tài chính của doanh nghiệp ổn định, tự chủ và cân bằng hay không từ đó điều chỉnh cấu trúc nguồn vốn hợp lý.

- *Đối với nhà quản trị tại công ty:* Phân tích CTTC và CBTC tại công ty nhằm tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về tình hình tài chính tại công ty, từ đó xây dựng những giải pháp tài chính về cấu trúc tài sản, nguồn vốn thích hợp để đưa ra những phương thức nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, có chính sách tài trợ phù hợp, khai thác tốt tiềm lực tài chính công ty.

- *Đối với chủ sở hữu:* Phân tích CTTC và CBTC của công ty giúp đánh giá hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, đánh giá sự an toàn, tiềm lực tài chính của đồng vốn đầu tư vào công ty.

- *Đối với khách hàng, chủ nợ:* Phân tích CTTC và CBTC của công ty giúp đánh giá đúng đắn khả năng đảm bảo đồng vốn.

1.1.3. Ý nghĩa của phân tích cấu trúc tài chính

Qua việc phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính nhà phân tích sẽ nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản. Những thông tin này là căn cứ quan trọng để các nhà quản lý ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn, bảo đảm cho doanh nghiệp có một CTTC lành mạnh, hiệu quả và tránh được rủi ro kinh doanh. (*Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền, 2016, Tr. 27*)

Như vậy phân tích cấu trúc tài chính bao gồm:

- **Phân tích cấu trúc tài sản:** Sẽ giúp nhà phân tích đánh giá được tình hình sử dụng vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có phù hợp với đặc điểm và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, có mang lại hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp hay có đáp ứng được các mục tiêu đặt ra của doanh nghiệp. (*Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền, 2016, Tr. 27*)

- **Phân tích cấu trúc nguồn vốn:** Giúp nhà phân tích đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu nguồn vốn cũng như tính hợp lý trong việc huy động vốn, phản ánh sự

huy động vốn của doanh nghiệp, nhằm đánh giá độ an toàn, tính ổn định trong nguồn tài trợ của doanh nghiệp. Khi phân tích cấu trúc nguồn vốn không chỉ xem xét sự biến động về quy mô mà còn đánh giá tính tự chủ và ổn định của nguồn tài trợ.

- **Phân tích cân bằng tài chính:** Giúp cho nhà phân tích biết được sự ổn định, cân đối và an toàn trong việc tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Phân tích cân bằng tài chính còn là cơ sở để doanh nghiệp lựa chọn chính sách tài trợ hợp lý. Cân bằng tài chính được xem trên cả khía cạnh đó là cân bằng tài chính dài hạn và cân bằng tài chính ngắn hạn. (*Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền, 2016, Tr. 33*)

1.2. Phương pháp và tài liệu phân tích cấu trúc tài chính

1.2.1. Phương pháp phân tích

1.2.1.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoản thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau, phục vụ việc ra quyết định kinh doanh. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo những nội dung sau đây:

Thứ nhất, về điều kiện so sánh: Để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, phạm vi, thời gian và quy mô không gian xác định. Do đó khi so sánh có sự khác biệt về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán và đơn vị đo lường của các chỉ tiêu, nhà phân tích cần quy đổi và tính toán lại trị số gốc của chỉ tiêu theo nội dung mới, theo phương pháp thống nhất, theo cùng một đơn vị đo lường, lựa chọn các chỉ tiêu trong khoảng thời gian và quy mô không gian thống nhất rồi mới tiến hành so sánh.

Thứ hai, xác định về gốc so sánh: Để có thể so sánh được, cần lựa chọn các chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích so sánh mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp.

Về mặt thời gian: Góc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước nhằm đánh giá sự biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thực tế kỳ này; các mục tiêu đã dự kiến (dự toán, kế hoạch, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức; hay các điểm thời gian (năm, tháng, ngày cụ thể ...) nhằm đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ hay mức độ đạt được của chỉ tiêu nghiên cứu trong cùng khoảng thời gian. Việc lựa chọn góc so sánh theo thời gian sẽ có thể đánh giá kết quả đạt được, mức độ và xu hướng tăng cường của các chỉ tiêu phân tích. Bên cạnh đó, trong một vài trường hợp để xác định xu hướng hay nhịp điệu tăng trưởng của chỉ tiêu phân tích, góc có thể được cố định tại một kỳ cụ thể trong khi kỳ hay điểm so sánh liên tục so sánh, gọi là so sánh định góc; góc so sánh và cả kỳ hay điểm so sánh đều thay đổi liên tục, gọi là so sánh liên hoàn.

Về mặt không gian: Góc so sánh được lựa chọn cũng có thể là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của chỉ tiêu bộ phận; chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình của ngành, khu vực kinh doanh, nhu cầu đơn đặt hàng nhằm khẳng định vị trí của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu,... Thông thường góc so sánh này doanh nghiệp khó tiếp cận và có thông tin, hơn nữa hiện nay tiêu chuẩn chung của một ngành chưa được quan tâm đúng mức.

Thứ ba, dạng so sánh: Phương pháp so sánh được thể hiện dưới hai dạng sau: Dạng thứ nhất được gọi là so sánh bằng số tuyệt đối, kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích. Dạng thứ hai được gọi là so sánh bằng số tương đối, cách so sánh này cho thấy kết cấu mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích.

Ngoài ra, các nhà phân tích còn sử dụng phương pháp so sánh có liên hệ giữa chỉ tiêu phân tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát khác để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

Thứ tư, hình thức so sánh: so sánh ngang (so sánh giữa các kỳ), so sánh dọc (so sánh kết cấu), so sánh bằng số bình quân (so sánh với số trung bình ngành hoặc bình quân của một thời kỳ).

Ưu điểm của phương pháp so sánh là đơn giản dễ thực hiện, song khi sử dụng phương pháp này để cho thấy rõ xu hướng phát triển của đối tượng phân tích thì cần xem xét chúng qua nhiều kỳ liên tiếp hoặc có thể lâu hơn. Tuy nhiên, nhược điểm của

phương pháp so sánh đó là khi dùng phương pháp này thì các nhà phân tích và các nhà quản lý chỉ mới dừng lại ở việc đánh giá trạng thái biến đổi tăng lên hay giảm xuống của các chỉ tiêu mà không thấy được bản chất dẫn đến sự biến đổi đó, hay nói cách khác phương pháp so sánh chưa thể giúp xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp. (Đỗ Huyền Trang, 2015)

1.2.1.2. Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế khi mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng.

Cơ sở của phương pháp này là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh: cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, cân đối giữa doanh thu – chi phí – kết quả, cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra, giữa tăng và giảm... Dựa vào các mối quan hệ trên, người ta sử dụng phương pháp liên hệ cân đối để xem xét ảnh hưởng của từng nhân tố đến biến động của chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng “tổng số” hoặc “hiệu số” bằng liên hệ cân đối. Cụ thể:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{TSNH} + \text{TSDH}$$

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$$

$$\text{Dòng tiền thuần} = \text{Dòng tiền vào} - \text{Dòng tiền ra}$$

1.2.1.3. Phương pháp loại trừ

Có thể nhận thấy, có khá nhiều phương pháp được sử dụng trong quá trình phân tích kinh doanh, tuy nhiên, để có thể giúp nhà phân tích tìm ra nguyên nhân sâu xa của hiện tượng kinh tế nhanh và hiệu quả nhất thì phương pháp loại trừ được sử dụng khá phổ biến. Phương pháp này giúp nhà phân tích xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố cụ thể để đến đối tượng phân tích theo một giá trị xác định.

Phương pháp này được tiến hành bằng cách giả định khi một nhân tố tác động đến đối tượng phân tích thì các nhân tố còn lại không tác động. Tức là, để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố nào đó phải loại ảnh hưởng của các nhân tố còn lại bằng cách đặt đối tượng phân tích vào các trường hợp giả định khác nhau để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu.

Để có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích hiệu quả kinh doanh cần đảm bảo những yêu cầu sau đây:

- Đối tượng phân tích phải có quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng, dạng tích và dạng thương;

- Trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng. Trong đó, nhân tố số lượng phản ánh quy mô hoạt động nên còn được gọi là nhân tố quy mô, nhân tố chất lượng phản ánh hiệu suất hoạt động nên còn được gọi là nhân tố hiệu suất;

- Trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố theo quy định đã sắp xếp bằng cách thay thế lần lượt, tức là thay thế nhân tố đầu tiên thì phải có định nhân tố còn lại ở kỳ gốc, khi thay thế nhân tố tiếp theo thì phải cố định nhân tố đã thay thế trước đó ở kỳ phân tích;

- Để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích ta tiến hành thay thế nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước liền trước, chênh lệch này chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích;

- Cuối cùng, cần tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích và cần đảm bảo rằng tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Phương pháp loại trừ được sử dụng trong phân tích dưới hai dạng, được gọi với hai tên cụ thể là phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch. Hai dạng này của phương pháp loại trừ được sử dụng phù hợp với từng dạng phương trình thể hiện mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng. Phương pháp thay thế liên hoàn có thể áp dụng cho cả phương trình dạng tích và dạng thương, phương pháp số chênh lệch chỉ áp dụng cho phương trình dạng tích.

Có thể khái quát cách áp dụng hai dạng của phương pháp loại trừ như sau:

Giả sử gọi: Q là chỉ tiêu phân tích, Q_0 là chỉ tiêu ở kì gốc, Q_1 là chỉ tiêu ở kỳ phân tích;

a, b, c là nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích.

Chỉ tiêu Q và nhân tố a, b, c liên hệ với nhau qua phương trình dạng tích, ta có:

$$Q = a b c$$

Từ đó ta có:

$$Q_0 = a_0 b_0 c_0$$

Và

$$Q_1 = a_1 b_1 c_1$$

Vậy chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với kế hoạch sẽ là :

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = a_1 b_0 c_0 - a_0 b_0 c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 b_1 c_0 - a_1 b_0 c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 c_1 - a_1 b_1 c_0$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c$$

Tiếp theo là phương pháp số chênh lệch, được xem là hình thức rút gọn phương pháp thay thế liên hoàn. Về nguyên tắc phương pháp này tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như thay thế liên hoàn nhưng chỉ khác ở chỗ chỉ rõ mức độ chênh lệch giữa kì phân tích với kì gốc của từng nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích.

Chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0) b_0 c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1 (b_1 - b_0) c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1 b_1 (c_1 - c_0)$$

Ưu điểm của phương pháp loại trừ là việc sử dụng khá đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố do đó phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế. Tuy nhiên, khi xác định ảnh hưởng của nhân tố này thì phải giả định nhân tố khác không đổi, nhưng trên thực tế có trường hợp các nhân tố khác cũng thay đổi cho nên độ tin cậy của chỉ tiêu được lực lượng hóa là không đảm bảo tính chính xác hoàn toàn. Thêm vào đó, hiện nay xu hướng chung là phân tích trạng thái động của các chỉ tiêu, nhưng nếu dùng phương pháp loại trừ thì chỉ có thể phân tích ở trạng thái tĩnh. Đồng thời, việc xác định nhân tố nào phản ánh về mặt số lượng hay chất lượng là vấn đề không đơn giản, nếu phân biệt sai thì trình tự sắp xếp và kết quả tính toán của các nhân tố sẽ dẫn đến kết quả sai một cách hệ thống. (*Đỗ Huyền Trang, 2015*)

1.2.1.4. Phương pháp hồi quy

Phương pháp hồi quy - tương quan là phương pháp biểu hiện và đánh giá mối liên hệ tương quan giữa các chỉ tiêu kinh tế, nhằm giải quyết chủ yếu hai nhiệm vụ nghiên cứu: thứ nhất là đánh giá trình độ chặt chẽ của mối liên hệ tương quan, tức là nghiên cứu xem mối liên hệ giữa các hiện tượng là chặt chẽ hay lỏng lẻo; thứ hai là xác định phương pháp hồi quy, tức là mối quan hệ dưới dạng hàm số.

Trường hợp chỉ quan sát, đánh giá mối quan hệ giữa một nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích thì ta dùng phương pháp hồi quy đơn.

Trường hợp quan sát, đánh giá mối quan hệ giữa nhiều nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích thì dùng phương pháp hồi quy bội.

1.2.2. Tài liệu phân tích

1.2.2.1. Bảng cân đối Kế toán

❖ *Khái niệm*

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. (*Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền, 2016, Tr. 14*)

Bảng cân đối kế toán bao gồm các tiềm năng kinh tế (Tài sản) của đơn vị, các nghĩa vụ kinh tế (Nợ phải trả) và các khoản vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

❖ **Ý nghĩa**

- Về mặt kinh tế: Số liệu phần tài sản cho phép đánh giá một cách tổng quát quy mô và kết cấu tài sản của công ty. Số liệu phần nguồn vốn phản ánh các nguồn tài trợ cho tài sản của công ty thể hiện quy mô tài chính, nội dung tài chính và thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

- Về mặt pháp lý: Số liệu phần tài sản thể hiện giá trị các loại tài sản hiện có mà công ty có quyền quản lý và sử dụng lâu dài để sinh lời. Phần nguồn vốn thể hiện số liệu của các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý của doanh nghiệp, sử dụng đối với Nhà nước, cấp trên, ngân hàng, tổ chức tín dụng...

1.2.2.2. *Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

❖ **Khái niệm**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác. (Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền, 2016, Tr. 19)

Báo cáo kết quả kinh doanh được thể hiện bằng một biểu thức đơn giản:

$$\text{Lợi nhuận thuần (Lỗ thuần)} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$$

❖ **Ý nghĩa**

Dựa vào số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra phân tích và đánh giá khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và so với các doanh nghiệp khác cùng ngành để nhận biết kết quả kinh doanh và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và tài chính phù hợp.

1.2.2.3. *Báo cáo tài chính khác*

Thuyết minh báo cáo tài chính là phần bổ sung chi tiết cho BCTC như đặc điểm hoạt động kinh doanh, chế độ kế toán áp dụng, hình thức kế toán áp dụng, phương pháp hạch toán hàng tồn kho,... và các thông tin thường bổ sung như: tình hình tăng giảm tài

sản cố định hữu hình, tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu và nợ phải trả,...

Các báo cáo nội bộ của doanh nghiệp như: báo cáo tình hình sử dụng vốn bằng tiền, vật tư,... cùng các sổ chi tiết như: sổ chi tiết tiền vay ngân hàng, sổ công nợ,... là nguồn thông tin phụ trợ đáng kể giúp cho quá trình phân tích trong việc đi sâu tìm hiểu ảnh hưởng, nguyên nhân hiện hữu của các chỉ tiêu phân tích.

1.2.2.4. Tài liệu khác

- **Thông tin liên quan đến tình hình kinh tế:** Trong tình hình kinh tế biến động như hiện nay, các nhà quản lý cần phải hết sức chú trọng đến các nhân tố thuộc môi trường vĩ mô vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phân tích các yếu tố kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất, các chính sách từ phía nhà nước,... Sẽ giúp nhà quản lý đưa ra những chính sách hợp lý giúp giảm thiểu rủi ro và nắm bắt những cơ hội trong kinh doanh.

- **Thông tin theo ngành:** Ngoài những thông tin liên quan đến tình hình kinh tế, các nhà quản lý cũng cần nắm bắt được các thông tin theo nhóm ngành nghề, lĩnh vực mà doanh nghiệp mình đang kinh doanh, nắm bắt kịp thời những công nghệ mới, mức độ cạnh tranh và quy mô của thị trường...

- **Thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:** Mỗi doanh nghiệp đều có sự khác biệt trong tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và trong phương hướng hoạt động nên để đánh giá được tình hình tài chính các nhà quản lý cần nghiên cứu kỹ lưỡng về đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình.

1.3. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính

1.3.1. Phân tích cấu trúc tài sản

1.3.1.1. Phân tích quy mô tài sản

Để thuận tiện cho việc phân tích quy mô tài sản ta tiến hành bảng so sánh sự biến động về quy mô của tổng tài sản và từng loại tài sản cả về chênh lệch tuyệt đối và tương đối. Từ đó, đề xuất ra biện pháp phù hợp nhằm nâng cao sự phát triển quy mô tài sản của công ty. Bảng phân tích quy mô tài sản (xem bảng 1.1) được lập như sau:

Bảng 1.1: Phân tích quy mô tài sản

Chỉ tiêu	Năm N (cuối năm N)	Năm N+1 (cuối năm N+1)	Năm N+2 (cuối năm N+2)	Chênh lệch			
				Năm (N+1)/năm (N)		Năm (N+2)/năm (N+1)	
				+/-	%	+/-	%
A. TSNH	A₀	A₁	A₂	$\Delta A = A_1 - A_0$	$\Delta A * 100 / A_0$	$\Delta A = A_2 - A_1$	$\Delta A * 100 / A_1$
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	a ₀	a ₁	a ₂	$\Delta a = a_1 - a_0$	$\Delta a * 100 / a_0$	$\Delta a = a_2 - a_1$	$\Delta a * 100 / a_1$
II. ĐTTTC ngắn hạn	b ₀	b ₁	b ₂	$\Delta b = b_1 - b_0$	$\Delta b * 100 / b_0$	$\Delta b = b_2 - b_1$	$\Delta b * 100 / b_1$
III. Các KPT ngắn hạn							
IV. Hàng tồn kho							
V. Tài sản ngắn hạn khác							
B. TSDH							
I. Các KPT dài hạn							
II. Tài sản cố định							
III. Bất động sản đầu tư							
IV. TS dở dang dài hạn							
V. ĐTTTC dài hạn							
VI. Tài sản dài hạn khác							
Tổng tài sản	T₀	T₁	T₂	$\Delta T = T_1 - T_0$	$\Delta T * 100 / T_0$	$\Delta T = T_2 - T_1$	$\Delta T * 100 / T_1$

(Nguồn: Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền, 2016, Tr.29)

1.3.1.2. Phân tích kết cấu tài sản

Sau khi phân tích quy mô tài sản, nhà phân tích tiến hành phân tích kết cấu tài sản dựa vào tỷ trọng của các loại tài sản chiếm tỷ trọng lớn và có ảnh hưởng nhiều đến kết cấu tài sản chung, bao gồm: Tỷ trọng các khoản phải thu (cả ngắn hạn và dài hạn), tỷ trọng hàng tồn kho, tỷ trọng tài sản cố định, tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính (cả ngắn hạn và dài hạn), tỷ trọng bất động sản đầu tư (nếu bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng lớn).

Tính tỷ trọng các loại tài sản dựa vào công thức tổng quát sau:

$$K \text{ (Tỷ trọng của tài sản } i) = \frac{\text{Giá trị thuần của tài sản } i}{\text{Giá trị của toàn bộ tài sản}} \times 100$$

Tỷ số trên phản ánh tỷ lệ phần trăm của loại TS i trong tổng tài sản. Loại TS i trên là chỉ những loại TS có cùng chung một đặc trưng kinh tế ví dụ như: đầu tư tài chính, khoản phải thu, hàng tồn kho... Tổng tài sản là số tổng cộng phần tài sản trên BCDKT. Giá trị thuần của tài sản i là giá trị thuần, giá trị còn lại của tài sản.

Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền (K_1)

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong doanh nghiệp. Tiền mặt được sử dụng để trả lương, mua nguyên vật liệu, mua tài sản, trả nợ, trả thuế,... Tuy nhiên tiền mặt là một loại tài sản không thể sinh lãi, giữ nhiều tiền mặt có thể khiến doanh nghiệp gặp nhiều rủi ro. Vì vậy việc tối thiểu hóa lượng tiền mặt trong doanh nghiệp là một việc vô cùng quan trọng. Tuy nhiên lượng tiền vẫn phải đáp ứng được nhu cầu chi tiêu trong doanh nghiệp. Chi tiêu này cho biết tổng tài sản của doanh nghiệp thì khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền chiếm bao nhiêu phần trăm. Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền được tính bằng công thức sau:

$$K_1 = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính (K_2)

$$K_2 = \frac{\text{Các khoản đầu tư tài chính}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Trong tổng tài sản của DN các khoản ĐTTC chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm

và giá trị của các khoản đầu tư tài chính là giá trị thuần.

Ngoài ra, chỉ tiêu trên thể hiện mức độ liên kết tài chính giữa doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác và tổ chức khác. Do không phải mọi doanh nghiệp đều có điều kiện đầu tư ra bên ngoài nên thông thường ở các doanh nghiệp có quy mô lớn như các công ty đa quốc gia, tổng công ty, tập đoàn kinh tế... trị giá của chỉ tiêu này thường cao.

Tỷ trọng các khoản phải thu (K₃)

$$K_3 = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng tài sản của DN khoản phải thu chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm. Nó phản ánh mức độ vốn kinh doanh của doanh nghiệp đang bị khách hàng tạm thời chiếm dụng, phản ánh tình hình tiêu thụ, công tác quản lý thu hồi nợ của doanh nghiệp. Khi phân tích chỉ tiêu này cần chú ý một số vấn đề sau:

- *Phương thức bán hàng của doanh nghiệp*: thông thường, ở các DN bán lẻ bán hàng thu tiền ngay thì tỷ trọng khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng thấp, ngược lại ở các doanh nghiệp bán buôn thì tỷ trọng khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn.

- *Chính sách tín dụng bán hàng của doanh nghiệp*: thể hiện qua thời hạn tín dụng và mức tín dụng cho phép đối với từng khách hàng. Ở những DN mà kỳ hạn tín dụng dài, số dư nợ định mức cho khách hàng cao thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn. Do tín dụng bán hàng là phương thức kích thích tiêu thụ cho nên khi xem xét đánh giá tính hợp lý của chỉ tiêu này cần đặt trong mối quan hệ với doanh thu tiêu thụ của doanh nghiệp.

- *Khả năng quản lý nợ và khả năng thanh toán của khách hàng*: Nếu khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn mà nguyên nhân không xuất phát từ hai trường hợp trên thì tỷ trọng này càng cao thể hiện tình hình vốn chưa được tốt. Doanh nghiệp cần tìm hiểu các nguyên nhân để có biện pháp điều chỉnh kịp thời như: ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ, bán các khoản nợ này cho công ty quản lý nợ, giảm mức dư nợ định mức cho các khách hàng thanh toán chậm, và nhờ pháp luật can thiệp.

Tỷ trọng hàng tồn kho (K_4)

$$K_4 = \frac{\text{Giá trị hàng tồn kho}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì hàng tồn kho chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm và giá trị của chỉ tiêu này là giá trị thuần của hàng tồn kho. Dự trữ hàng tồn kho hợp lý là mục tiêu của nhiều DN vì dự trữ quá nhiều sẽ gây ra ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp. Khi phân tích chỉ tiêu này cần chú ý đến các đặc thù sau:

- *Loại hình doanh nghiệp*: trong các doanh nghiệp thương mại, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối lớn so với các loại tài sản khác vì hàng tồn kho là đối tượng cơ bản trong kinh doanh của các doanh nghiệp này. Ngược lại, ở các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ như khách sạn, giải trí, ... hàng tồn kho chiếm tỷ trọng thấp.

- *Tính thời vụ và chính sách dự trữ trong kinh doanh của doanh nghiệp*: đối với các DNSX kinh doanh mang tính thời vụ, tỷ trọng hàng tồn kho thường rất cao do yêu cầu dự trữ thời vụ; ngược lại, vào những thời điểm khác, lượng hàng tồn kho lại quá thấp. Hoặc khi sản phẩm, hàng hóa ở giai đoạn tăng trưởng, lượng dự trữ tồn kho thường cao để đáp ứng nhu cầu chiếm lĩnh thị trường còn khi hàng hóa, sản phẩm ở giai đoạn suy thoái, để tránh rủi ro nên hàng tồn kho thường giảm xuống ở mức thấp nhất.

- *Chu kỳ sản xuất kinh doanh*: doanh nghiệp có nhu cầu sản xuất kinh doanh dài thì hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn, còn đối với doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn thì hàng tồn kho chiếm tỷ trọng thấp.

Tỷ trọng tài sản cố định (K_5)

$$K_5 = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng TS của doanh nghiệp thì TSCĐ chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm. Giá trị chỉ tiêu này tùy thuộc vào:

- *Lĩnh vực kinh doanh*: Trong các doanh nghiệp sản xuất, nhất là lĩnh vực sản xuất công nghiệp nặng, lĩnh vực cơ sở hạ tầng thì TSCĐ thường chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng TS của doanh nghiệp. Còn đối với DN dịch vụ, thương mại thông thường

tài sản cố định chiếm tỷ trọng thấp, ngoại trừ kinh doanh khách sạn và kinh doanh vui chơi giải trí.

- *Chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*: Đối với doanh nghiệp trong giai đoạn đầu tư để phát triển thì tỷ trọng này lớn. Ngược lại DN trong giai đoạn suy thoái thì TSCĐ ít được đầu tư mà có thể bị thanh lý, nhượng bán nên tỷ trọng này giảm dần.

- *Phương pháp khấu hao*: Vì mỗi phương pháp khấu hao sẽ cho một giá trị còn lại của TSCĐ khác nhau, tài sản cố định thường phản ánh theo giá lịch sử và việc đánh giá lại tài sản cố định thường phải theo quy định của nhà nước, chỉ tiêu này có thể không phản ánh đúng giá trị thực của tài sản cố định.

Để thuận tiện cho việc phân tích kết cấu tài sản ta tiến hành lập bảng phân tích kết cấu tài sản (xem bảng 1.2) như sau:

Bảng 1.2: Bảng phân tích kết cấu tài sản

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM N (Cuối năm N)	NĂM N+1 (Cuối năm N+1)	NĂM N+2 (Cuối năm N+2)	CHÊNH LỆCH	
					N+1/N	N+2/N+1
1. Tổng tài sản	đ, ngđ...	T ₀	T ₁	T ₂	T ₁ -T ₀	T ₂ -T ₁
2. Giá trị các KPT (ngắn hạn và dài hạn)	đ, ngđ...	a ₀	a ₁	a ₂	a ₁ -a ₀	a ₂ -a ₁
3. Giá trị hàng tồn kho	đ, ngđ...					
4. Giá trị còn lại của TSCĐ	đ, ngđ...					
5. Giá trị các khoản ĐTTC (ngắn hạn và dài hạn)	đ, ngđ...					
6. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	đ, ngđ...					
7. Tỷ trọng các khoản phải thu (=2)*100/(1))	%	% a ₀ =a ₀ *100/T ₀	% a ₁ =a ₁ *100/ T ₁	% a ₂ =a ₂ *100/T ₂	% a ₁ -% a ₀	% a ₂ -% a ₁
8. Tỷ trọng hàng tồn kho (=3)*100/(1))	%					
9. Tỷ trọng TSCĐ (=4)*100/(1))	%					
10. Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính (=5)*100/(1))	%					
11. Tỷ trọng bất động sản đầu tư (=6)*100/(1))	%					

(Nguồn: Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền, 2016, Tr 30)

1.3.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn

1.3.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn

Để thuận tiện cho việc phân tích quy mô nguồn vốn ta tiến hành bảng so sánh sự biến động về quy mô của tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu và nợ phải trả cả về chênh lệch tuyệt đối và tương đối. Từ đó, đề xuất ra biện pháp phù hợp nhằm nâng cao sự phát triển quy mô nguồn vốn của công ty. Bảng phân tích quy mô nguồn vốn được lập tương tự như lập bảng 1.1 phân tích quy mô tài sản nêu trên.

1.3.2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn

Sau khi phân tích quy mô nguồn vốn ta tiến hành phân tích kết cấu nguồn vốn theo hai nhóm chỉ tiêu:

Thứ nhất, nhóm chỉ tiêu đánh giá sự tự chủ về tài chính

Sự tự chủ về tài chính thể hiện ở sự tăng lên về tỷ trọng của nguồn vốn tự có của doanh nghiệp (VCSH), do đó có thể đánh giá qua các chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ suất nợ } (T_N) = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ } (T_{TTT}) = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Nếu tỷ suất tự tài trợ tăng thì tương ứng tỷ suất nợ sẽ giảm, điều này có nghĩa là sự tự chủ về tài chính (sự tự chủ về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp tăng lên, hay nói cách khác sự phụ thuộc về tài chính (sự phụ thuộc về nguồn tài trợ) vào bên ngoài (các chủ nợ) giảm xuống và ngược lại.

Sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng thấp thì khả năng tiếp nhận các khoản vay và nợ càng khó nếu doanh nghiệp không thanh toán các khoản vay và nợ kịp thời hoặc hiệu quả hoạt động kém.

Mối quan hệ giữa Tỷ suất tự tài trợ và Tỷ suất nợ

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} + \text{Tỷ suất nợ} = 100\%$$

Trong hai chỉ tiêu trên: nếu chỉ tiêu T_{TTT} càng cao thì nó thể hiện khả năng tự chủ của DN càng cao và nếu chỉ tiêu T_N cao thì nó thể hiện tính tự chủ của DN thấp, sự phụ thuộc vào bên ngoài càng lớn. Tuy nhiên chúng ta không thể kết luận trường hợp nào là tốt hay không tốt mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: hiệu quả hoạt động của DN...

Tỷ suất Nợ phải trả trên Vốn chủ sở hữu (Đòn bẩy tài chính)

Ngoài hai tỷ suất trên, khi phân tích tính tự chủ về tài chính chúng ta còn sử dụng chỉ tiêu tỷ suất nợ trên vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất nợ trên VCSH} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết Nợ phải trả bằng bao nhiêu Vốn chủ sở hữu. Hay nói cách khác chỉ tiêu này phản ánh mức độ đảm bảo một đồng VCSH có bao nhiêu vốn vay nợ.

Chỉ tiêu thể hiện sức mạnh tài chính doanh nghiệp. Chỉ tiêu này tăng có nghĩa là sự tự chủ về tài chính của DN giảm xuống, hay nói cách khác sự phụ thuộc về tài chính vào bên ngoài (các chủ nợ) của DN tăng lên và ngược lại.

Khi phân tích tính tự chủ về tài chính cần xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất nợ trên vốn chủ sở hữu như: loại hình công ty, thị trường tài chính, lợi nhuận sau thuế và chính sách phân phối lợi nhuận sau thuế của công ty. Khi tiến hành phân tích ba chỉ tiêu trên chúng ta cần sử dụng thêm số liệu trung bình ngành hoặc các số liệu định mức mà ngân hàng quy định đối với doanh nghiệp để có đánh giá đúng đắn tính tự chủ về tài chính của công ty.

Thứ hai, nhóm chỉ tiêu đánh giá sự ổn định về tài chính

Những nguồn vốn được gọi là có tính ổn định cao là những nguồn vốn doanh nghiệp được sử dụng trong thời gian dài mà không chịu áp lực thanh toán trong ngắn hạn, những nguồn vốn có tính chất này bao gồm VCSH và nợ dài hạn, còn nợ ngắn hạn là nguồn vốn không ổn định.

Nguồn vốn ổn định được gọi là nguồn vốn thường xuyên (NVTX), nguồn vốn không ổn định được gọi là nguồn vốn tạm thời (NVTT), như vậy:

$NVTX = VCSH + \text{Nợ dài hạn (không bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)}$

$NVTT = \text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn đến hạn trả (nếu có)}$

Sự ổn định về tài chính được đánh giá qua sự thay đổi của tỷ trọng NVTX trong tổng nguồn vốn, do đó có thể đánh giá qua các chỉ tiêu sau:

$$T_{NVTX} = \frac{NVTX}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

$$T_{NVTT} = \frac{NVTT}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Nếu tỷ suất NVTX tăng thì tương ứng với tỷ suất NVTT sẽ giảm, điều này có nghĩa là sự ổn định về tài chính (sự ổn định về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp tăng lên, áp lực thanh toán đối với doanh nghiệp thấp và ngược lại.

Ngoài hai tỷ suất trên, khi phân tích tính ổn định về tài chính chúng ta còn sử dụng chỉ tiêu tỷ suất NVTT trên NVTX.

$$\text{Tỷ suất NVTT trên NVTX} = \frac{NVTT}{NVTX} \times 100$$

Nếu chỉ tiêu này tăng thì có nghĩa là: NVTT lớn hơn NVTX, từ đó cho thấy sự ổn định về tài chính (sự ổn định về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp giảm xuống và ngược lại.

Để đánh giá chính xác hơn cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp, nhà phân tích cần xem xét mối quan hệ giữa tính tự chủ và tính ổn định về tài chính qua chỉ tiêu tỷ suất VCSH trên NVTX.

$$\text{Tỷ suất VCSH trên NVTX} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn vốn thường xuyên}} \times 100$$

1.3.3. Phân tích cân bằng tài chính

Cân bằng tài chính là một nội dung trong công tác quản trị tài chính của doanh nghiệp, nhằm đảm bảo một sự cân đối và hợp lý giữa các yếu tố về việc huy động và

sử dụng vốn của doanh nghiệp. Trong tình hình chung thì sự vận động của nguồn vốn luôn tách rời với thời gian sử dụng của nguồn vốn, nghĩa là với nguồn vốn nào thì tài trợ cho tài sản là hợp lý, tạo ra sự an toàn, tính bền vững và cân đối trong việc tài trợ và sử dụng vốn trong doanh nghiệp. Vì vậy, việc lựa chọn nguồn vốn nào tài trợ cho tài sản (TSNH hay TSDH) là một việc làm rất quan trọng, nó sẽ ảnh hưởng đến cấu trúc, rủi ro và hiệu quả doanh nghiệp. Mối quan hệ đó thể hiện trạng thái CBTC của doanh nghiệp.

1.3.3.1. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn

Cân bằng tài chính dài hạn được thể hiện qua sự cân đối giữa tài sản và nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp theo mức độ ổn định của nguồn tài trợ. Chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính dài hạn là vốn hoạt động thuần (VHĐT).

Chỉ tiêu này có thể tính theo 1 trong 2 công thức sau:

$$\text{VHĐT} = \text{NVTX} - \text{TSDH} \quad (1)$$

$$\text{Hoặc } \text{VHĐT} = \text{TSNH} - \text{NVTT} \quad (2)$$

- **Công thức (1):** thể hiện cân bằng giữa nguồn vốn ổn định với những tài sản có thời gian chu chuyển trên một chu kỳ kinh doanh hoặc trên một năm. Ở một khía cạnh khác VHĐT thể hiện phương thức tài trợ TSCĐ, tác động của kỳ đầu tư lên CBTC tổng thể.

- **Công thức (2):** thể hiện rõ cách thức sử dụng VHĐT. Vốn hoạt động thuần phân bổ vào các khoản phải thu, hàng tồn kho hay các khoản có tính thanh khoản cao, nhằm nhấn mạnh tính linh hoạt trong việc sử dụng VHĐT của doanh nghiệp.

Các trường hợp cân bằng tài chính dài hạn:

Trường hợp $\text{VHĐT} > 0$: Trong trường hợp này để $\text{VHĐT} > 0$ chứng tỏ doanh nghiệp đạt trạng thái cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là TSDH được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX (nguồn vốn ổn định) và một phần NVTX còn lại dùng tài trợ cho TSNH hay nói cách khác giá trị TSNH đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn tức là (NVTT) và một phần vay và nợ dài hạn. Như vậy áp lực thanh toán đối với doanh nghiệp là không cao. Tuy nhiên nếu NVTX quá lớn sẽ không an toàn cho doanh nghiệp và chi phí sử dụng vốn sẽ rất cao. Trường hợp này gọi là cân bằng tài chính dài hạn bền vững. (*Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền, 2016, Tr. 33*)

Trường hợp $VH\dot{D}T = 0$: Trong trường hợp này để $VH\dot{D}T = 0$ chứng tỏ doanh nghiệp đạt trạng thái cân bằng tài chính dài hạn, tuy nhiên độ an toàn chưa cao do đó có nguy cơ mất cân bằng. Trong trường hợp này toàn bộ TSDH được tài trợ đủ bằng NVTX, hay nói cách khác giá trị TSNH chỉ vừa đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT). Như vậy, áp lực thanh toán ngắn hạn đối với doanh nghiệp chưa nguy cấp nhưng đang ở mức báo động trong tương lai có thể không đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính kém bền vững. (Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền, 2016, Tr. 33-34)

Trường hợp $VH\dot{D}T < 0$: Trong trường hợp này để $VH\dot{D}T < 0$ chứng tỏ doanh nghiệp mất cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là NVTX không đủ để tài trợ cho TSDH, do đó phải dùng một phần NVTT để tài trợ, hay nói cách khác toàn bộ giá trị TSNH không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn nên bán bớt TSDH để thanh toán khi cần thiết. Do vậy áp lực thanh toán ngắn hạn tăng và có thể dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán (phá sản) trong tương lai nếu tình trạng tiếp tục xấu đi. (Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền, 2016, Tr. 34)

1.3.3.2. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn

Cân bằng tài chính ngắn hạn được thể hiện quan hệ giữa nhu cầu vốn hoạt động thuần và nguồn tài trợ vốn hoạt động thuần. Chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính ngắn hạn là ngân quỹ ròng (NQR).

$$NQR = VH\dot{D}T - NCVH\dot{D}T$$

Trong đó:

- $VH\dot{D}T$: được tính trong công thức (1) hoặc công thức (2) trong CBTC dài hạn.
- $NCVH\dot{D}T$: là nhu cầu vốn ngắn hạn phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa được tài trợ bởi bên thứ ba trong quá trình kinh doanh đó.

$$NCVH\dot{D}T = \text{Hàng tồn kho} + \begin{matrix} \text{Giá trị khoản phải thu} \\ \text{ngắn hạn} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Nợ ngắn hạn} \\ \text{(không kể vay ngắn hạn)} \end{matrix}$$

Các trường hợp cân bằng tài chính ngắn hạn:

Trường hợp $NQR > 0$: Trong trường hợp $VH\dot{D}T > NCVH\dot{D}T$, nghĩa là $NCVH\dot{D}T$ được tài trợ hoàn toàn bởi $VH\dot{D}T$ và một phần vốn dư ra của $VH\dot{D}T$ được

DN dùng để đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn nhằm mục đích kiếm lời nhanh. Doanh nghiệp không gặp tình trạng khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính ngắn hạn bền vững (an toàn).

Trường hợp $NQR = 0$: Trong trường hợp này $VHĐT = NCVHĐT$, trường hợp này trong thực tế ít xảy ra, tức là VHĐT của DN chỉ vừa đủ để tài trợ cho NCVHĐT. Doanh nghiệp đạt được CBTC ngắn hạn nhưng độ an toàn chưa cao nên có nguy cơ mất cân bằng trong tương lai. Trường hợp này được gọi là CBTC ngắn hạn kém bền vững.

Trường hợp $NQR < 0$: Trong trường hợp này $VHĐT < NCVHĐT$, nhu cầu vốn hoạt động thuần chỉ được tài trợ một phần của vốn hoạt động thuần, phần thiếu hụt doanh nghiệp phải vay ngắn hạn để tài trợ nên áp lực thanh toán nợ ngắn hạn tăng và chi phí lãi vay cũng tăng. Trường hợp này được gọi là mất cân bằng tài chính ngắn hạn.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT

2.1. Giới thiệu khái quát về Công ty TNHH Thành Đạt

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty

- Tên công ty: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÀNH ĐẠT.
- Tên giao dịch: THADACO.
- Tên viết tắt: CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT.
- Địa chỉ: Số 144 đường Lê Hồng Phong, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 0256.3825861.
- Mã số thuế: 4100353214
- Người đại diện pháp luật: Nguyễn Đồng Thành
- Email: ctnhhthanhdatt79@gmail.com.vn

2.1.1.2. Thời điểm thành lập và các mốc quan trọng của Công ty

Công ty được sáng lập bởi ông Nguyễn Thành Đạt, thành lập ngày 16/2/2000 trên cơ sở giấy phép đăng kí kinh doanh do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 4000.000.000 đồng. Công ty TNHH Thành Đạt được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh ngày 16-03-2000 bởi Chi cục Thuế Thành phố Quy Nhơn với ngành nghề chính là sản xuất bột giấy, giấy và bì.

Ban đầu Công ty TNHH Thành Đạt chỉ là một cơ sở phân phối nhỏ lẻ của Công ty giấy Việt Nam. Theo thời gian Công ty đã từng bước chủ động trong việc kinh doanh, cũng như các mặt hàng được phân phối trên thị trường. Sau hơn 18 năm hoạt động, công ty đã không ngừng phát triển và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Công ty đã xây dựng được nhà máy với dây chuyền sản xuất hiện đại và đồng bộ với trụ sở chính tại số 144 đường Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Tới nay gần 20 hoạt động trải qua không ít khó khăn thử thách, tuy nhiên nhờ có đội ngũ công nhân viên có nhiều kinh nghiệm chuyên môn, luôn luôn nhiệt tình trong công việc đã giúp công ty xây dựng được uy tín đối với khách hàng và đối tác. Công ty luôn giữ được sự ổn định về chất lượng sản phẩm và số lượng khách hàng giao dịch thường

xuyên. Công nghệ sản xuất giấy chất lượng của công ty cho ra đời những sản phẩm có sức cạnh tranh với thị trường hiện tại và tương lai. Bên cạnh đó, thành phố Quy Nhơn với tiềm năng nguồn nhân lực dồi dào, đa phần là những lao động có chất lượng đã qua quá trình đào tạo bài bản, là nguồn cung cấp lao động bền vững cho các công ty đóng tại địa bàn Quy Nhơn. Với những thuận lợi trên công ty TNHH Thành Đạt hoàn toàn có lợi thế để phát triển bền vững, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Bình Định nói riêng và nền kinh tế quốc dân nói chung.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty

Tính đến ngày 31/12/2020 tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp là 37.600.984.065 đồng. Cụ thể:

Tồn tại dưới hình thức tài sản

✓ TSDH: 18.687.834.503 đồng

✓ TSNH: 18.913.149.562 đồng

Tồn tại dưới hình thức nguồn vốn

✓ Nguồn VCSH: 18.800.773.312 đồng

✓ Nợ phải trả: 18.800.210.753 đồng

Tổng số cán bộ và công nhân viên được tập hợp đến ngày 31/12/2020 là 115 người.

Từ số liệu trên ta thấy Công ty TNHH Thành Đạt là một doanh nghiệp có quy mô vừa. Hiện nay vẫn không ngừng mở rộng quy mô kinh doanh, SXKD cũng như lao động.

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của công ty và những đóng góp vào ngân sách nhà nước

Công ty TNHH Thành Đạt đã không ngừng đầu tư đổi mới thiết bị, mở rộng quy mô để có thể đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu của khách hàng trong địa bàn tỉnh Bình Định nói chung và thành phố Quy Nhơn nói riêng. Chính vì vậy Công ty có những đóng góp không nhỏ vào ngân sách nhà nước. Dưới đây là bảng số liệu thể hiện rõ nét về điều này.

Bảng 2.1: Kết quả kinh doanh của Công ty*(ĐVT: Đồng)*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Tổng doanh thu	21.055.357.680	23.505.320.579	28.364.276.989
2. Tổng chi phí	20.709.962.973	23.009.570.407	27.618.371.616
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	345.394.707	495.750.172	745.905.373
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	69.078.941	99.150.034	149.181.075
5. Tổng lợi nhuận sau thuế	276.315.766	396.600.138	596.724.298

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Từ bảng số liệu thu thập được trên cho ta thấy tổng quát về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty biến động liên tục qua 3 năm, cụ thể:

Tổng doanh thu năm 2019 so với năm 2018 tăng nhanh 2.449.962.899 đồng tương ứng với tốc độ tăng 11,64%; đến năm 2020 thì doanh thu tăng 4.858.956.410 đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm 20,67%. Nhìn chung tổng doanh thu qua các năm đều tăng nhanh. Bên cạnh đó thì chi phí của năm 2019 so với 2018 là 2.299.607.434 đồng tương ứng với tốc độ tăng 11,1%; năm 2020 so với 2019 thì chi phí tăng lên 4.608.801.209 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 20,09%. Qua đó ta thấy rằng lợi nhuận của năm 2019 so với 2018 tăng 120.284.372 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 43,53%, năm 2020 so với 2019 tăng 200.124.161 đồng tương ứng với tốc độ tăng 50,46%.

Từ kết quả trên cho thấy Công ty đã hoạt động có hiệu quả, lợi nhuận không ngừng tăng qua các năm. Sở dĩ như vậy là do tốc độ tăng của doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của các khoản chi phí nên lợi nhuận của công ty tăng. Công ty đã đóng góp vào ngân sách nhà nước thông qua việc nộp thuế TNDN giúp ổn định và nâng cao cuộc sống của toàn thể cán bộ - công nhân viên của Công ty nói riêng và của xã hội nói chung.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty

2.1.2.1. Chức năng

Công ty TNHH Thành Đạt có chức năng thực hiện quá trình sản xuất và cung ứng trên thị trường các sản phẩm bột giấy, giấy và bì. Để đảm bảo sản phẩm của Công ty có khả năng cạnh tranh, tiêu thụ tốt trên thị trường đòi hỏi sản phẩm của Công ty luôn đáp ứng và mở rộng uy tín tốt trên cơ sở được sự ưu ái của khách hàng. Công ty không ngừng cải tiến, nâng cấp chất lượng của sản phẩm của mình để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Công ty đã phát huy được sức mạnh tập thể của từng thành viên trong Công ty giúp nhau thực hiện tốt và có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và điều đó đã mang lại kết quả cao. Do đó đã cải thiện đời sống của công nhân, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

Để tồn tại và phát triển lâu dài trên thương trường, Công ty phải có nghĩa vụ:

- Sử dụng hiệu quả tối ưu hóa lợi nhuận từ các nguồn vốn, đất đai, và các nguồn lực khác, đồng thời chịu trách nhiệm dân sự về toàn bộ tài sản của công ty.
- Tổ chức thực hiện kinh doanh theo đúng pháp luật và quy định của nhà nước.
- Đăng ký kinh doanh, kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, đăng ký thuế và nộp thuế đầy đủ.
- Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.
- Xây dựng quản lý đội ngũ cán bộ công nhân viên, bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề đội ngũ lao động phân phối thu nhập hợp lý, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho toàn thể cán bộ công nhân viên.
- Thực hiện nghiêm chỉnh về bảo vệ môi trường, an toàn về lao động.
- Đồng thời nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật đổi mới công nghệ phục vụ cho quản lý nâng cao năng suất lao động, tìm kiếm mẫu mã hàng hóa đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh doanh cao và áp dụng chính sách giá cả hợp lý để ngày càng nâng cao uy tín với khách hàng.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các sản phẩm chủ yếu

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất bột giấy, sản xuất các loại giấy từ giấy vụn, bao bì carton phế liệu để tạo ra nhiều loại sản phẩm có mẫu mã đẹp. Trong đó những sản phẩm chủ yếu là: bao bì carton, giấy in, bìa màu, giấy lau miệng...

Hàng hóa của Công ty đa dạng với nhiều loại sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng nên Công ty luôn đặt vấn đề về chất lượng của sản phẩm lên hàng đầu. Chính điều này đã làm cho Công ty ngày càng có nhiều đơn đặt hàng, số lượng sản phẩm tiêu thụ của Công ty trong ba năm gần đây tương đối cao.

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của Công ty

- Thị trường đầu vào:

- + Công ty Cổ phần SX TM Giấy Mê Kông;
- + Công ty TNHH Nguyên Huy;
- + Công ty TNHH SX TMDV Vũ Hoàng Minh;
- + Công ty TNHH TM & SX Minh Kim Long...

- Thị trường đầu ra:

- + Công ty Cổ phần Công Nghệ Gỗ Đại Thành;
- + Công ty TNHH Nam Phương;
- + Công ty TNHH Thế Vũ;
- + Công ty TNHH Phú Mỹ;

2.1.3.3. Nguồn vốn kinh doanh của Công ty

Bảng 2.2: Nguồn vốn kinh doanh của Công ty năm 2020*(ĐVT: Đồng)*

NGUỒN VỐN	SỐ TIỀN
NỢ PHẢI TRẢ	18.800.210.753
Nợ ngắn hạn	18800210.753
VỐN CHỦ SỞ HỮU	18.800.773.312
Vốn góp của chủ sở hữu	18.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	800.773.312
TỔNG CỘNG	37.600.984.065

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Qua bảng số liệu trên ta thấy tổng nguồn vốn của Công ty đến ngày 31/12/2020 là 37.600.984.065 đồng, trong đó nợ phải trả là 18.800.210.753 đồng chiếm 49,9%; vốn chủ sở hữu là 18.800.773.312 đồng chiếm 50,01%. Như vậy, cơ cấu nguồn vốn của Công ty tương đối hợp lý.

2.1.3.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty

❖ Đặc điểm TSCĐ:

Quy mô TSCĐ tương đối lớn, đa dạng phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tình hình tài sản của Công ty được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.3: Tình hình TSCĐ của Công ty năm 2020*(Đơn vị tính : Đồng)*

Loại TSCĐ	Giá trị
❖ Nhà cửa, vật kiến trúc	3.585.521.541
❖ Máy móc, thiết bị	4.858.990.182
❖ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.964.368.024
❖ Thiết bị, dụng cụ quản lý	776.061.076
Tổng cộng	13.184.940.823

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Tài sản cố định của Công ty được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu là chủ yếu. Điều này giúp cho Công ty ổn định về mặt lâu dài. Do đặc thù riêng về loại hình kinh doanh nên tài sản cố định của Công ty chủ yếu là máy móc, thiết bị, phương tiện phục vụ cho quá trình sản xuất và tiêu thụ giấy, nhà kho... Máy móc thiết bị là yếu tố quyết định đến năng lực, quy mô đồng thời góp phần vào nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện tại, Công ty đã và đang trang bị đầy đủ máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất nhằm giảm bớt lao động chân tay.

❖ Đặc điểm lao động:

Bảng 2.4: Tình hình lao động của Công ty năm 2020

(DVT: Người)

Tiêu thức phân bổ	Quy mô	Kết cấu (%)
Theo tính chất sản xuất:		
- Lao động trực tiếp	95	82,61
- Lao động gián tiếp	20	17,39
Theo trình độ lao động:		
- Đại học	12	10.43
- Cao đẳng	8	6,96
- Trung cấp	25	21.74
- Lao động phổ thông	70	60.87
Theo giới tính:		
❖ Lao động nam	69	60
❖ Lao động nữ	46	40
Tổng số lao động	115	100

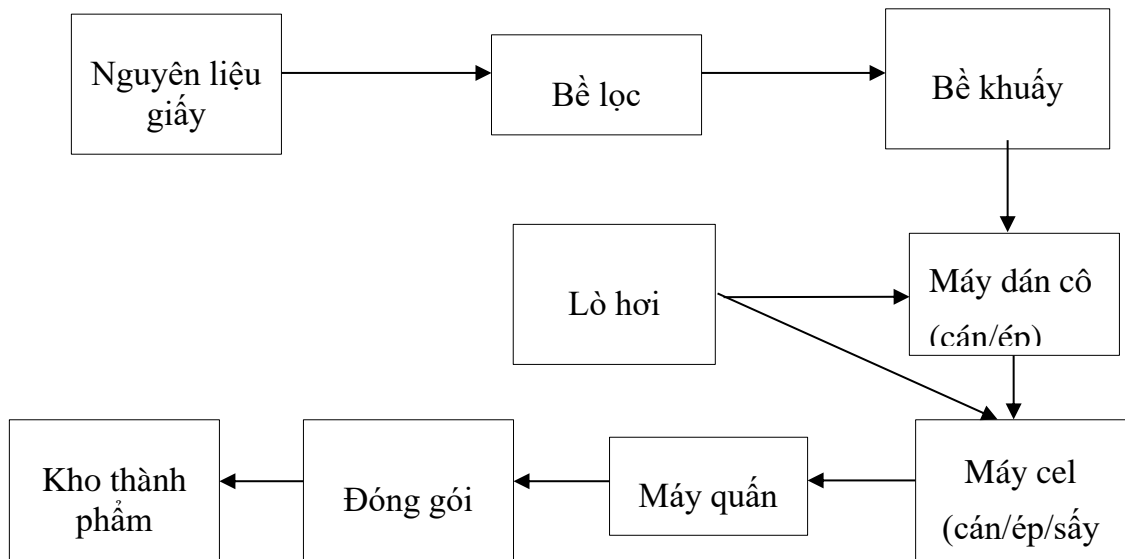
(Nguồn: Phòng nhân sự)

Qua bảng trên ta thấy lao động trực tiếp là 95 người chiếm 82,61% trong tổng số lao động trong khi đó lao động gián tiếp chỉ có 20 người chiếm 17,34% trong tổng số lao động của Công ty. Điều này cho thấy cơ cấu lao động của Công ty là hợp lý vì ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất tái chế tạo ra sản phẩm giấy đa dạng

đòi hỏi nhiều lao động trực tiếp. Bên cạnh đó khi xét theo chỉ tiêu trình độ thì đa số là lao động phổ thông với 70 người chiếm 60,87% trong tổng số lao động; số lượng lao động đại học, cao đẳng, trung cấp thì ít hơn chiếm tỉ lệ thấp hơn. Đại học chiếm chỉ có 10,43%, trình độ Cao đẳng chiếm tỉ lệ thấp nhất là 6,96%, và trình độ Trung cấp chiếm 21,74%.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý tại Công ty

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại Công ty



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất giấy tại Công ty

❖ Giải thích nội dung các bước trong quy trình công nghệ sản xuất:

Quy trình công nghệ sản xuất giấy gồm 4 bước: Xử lý thô nguyên liệu; Xử lý nguyên liệu; Cán, ép, sấy; Đóng gói.

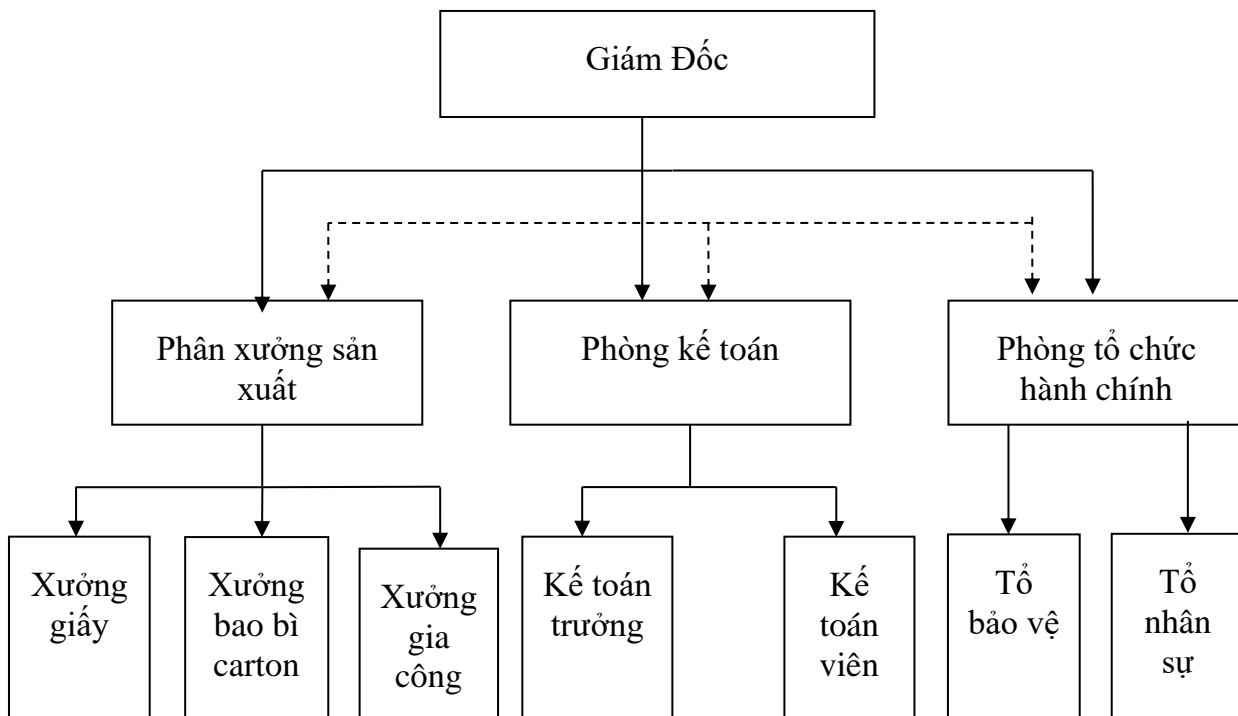
Xử lý thô nguyên liệu: Nguyên liệu (giấy phế liệu, bao bì, bìa catton,...) được đưa vào Bể lọc bằng hệ thống các băng tải. Tại đây nguyên liệu được khuấy tan bằng phương pháp khuấy thủy lực. Các tạp chất bị tách ra khỏi nguyên liệu và lắng xuống đáy bể.

Xử lý tinh nguyên liệu: Nguyên liệu sau khi đã được loại bỏ tạp chất tiếp tục đưa qua hệ thống các Bể khuấy. Tại đây nguyên liệu tiếp tục được xử lý để tách các tạp chất hóa học và được tẩy rửa bằng hóa chất. Sau khi đã loại bỏ hoàn toàn các tạp chất thì nguyên liệu được khuấy tan hoàn toàn thành dạng bột nhờ hệ thống khuấy thủy lực.

Cán, ép, sấy: Bột giấy được đưa vào Máy dán cô thông qua các hệ thống ống dẫn. Tại đây bột giấy được cán thành tấm và được sấy khô bằng hệ thống hơi nước cung cấp từ lò hơi. Bột giấy đã được cán thành tấm tiếp tục được đưa sang hệ thống máy Cel để cán, ép và sấy tiếp. Tại đây, giấy tiếp tục được cán mỏng hơn nữa và được ép cho mịn hơn, được làm bóng tùy theo yêu cầu kỹ thuật của từng loại giấy. Song song với quá trình này, giấy liên tục được sấy khô để loại bỏ hoàn toàn hơi nước bằng hệ thống hơi nóng lấy từ lò hơi.

Đóng gói: Giấy sau khi đã được xử lý để đạt được các yêu cầu kỹ thuật được đưa qua máy quấn, quấn thành từng cuộn. Các cuộn giấy sau khi đã đóng gói được vận chuyển về kho thành phẩm.

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức quản lý tại Công ty

(Nguồn : Phòng tổ chức – hành chính)

Ghi chú:

————> : Quan hệ trực tuyến

←-----> : Quan hệ chức năng

❖ *Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban*

Giám đốc: Là người lãnh đạo cao nhất và chịu trách nhiệm toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trước pháp luật. Giám đốc có quyền quyết định cho mọi chủ trương, biện pháp để thực hiện nhiệm vụ và làm chủ tài khoản, theo dõi và thực hiện các chế độ chính sách cho cán bộ công nhân viên trong Công ty.

Phòng tổ chức hành chính: Tham mưu cho ban giám đốc sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý tổ chức lao động, theo dõi thực hiện các chế độ chính sách. Thực hiện các công việc hành chính trong đơn vị như: tuyển dụng, văn thư, tiếp khách và chăm lo đời sống cho cán bộ công nhân viên. Tổ chức và quản lý các bộ phận bảo vệ Công ty, bảo vệ phân xưởng, kho bãi, các tài sản của Công ty. Tính toán tiền lương, thực hiện chế độ lương bổng cho toàn bộ cán bộ công nhân trong Công ty.

Phòng kế toán: Có chức năng nhiệm vụ giúp giám đốc quản lý công tác kế toán tài chính, thống kê, lập kế hoạch sử dụng vốn thực hiện đúng chế độ kế toán hiện hành, phản ánh kịp thời, chính xác mọi hoạt động kinh tế tài chính của Công ty.

Phân xưởng sản xuất: Có chức năng và nhiệm vụ sản xuất sản phẩm như vấn đề kỹ thuật, vận hành dây chuyền sản xuất theo quy trình công nghệ và hệ thống thiết bị hiện có, đảm bảo sản xuất ổn định, liên tục, tiết kiệm và hiệu quả.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty

2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại Công ty

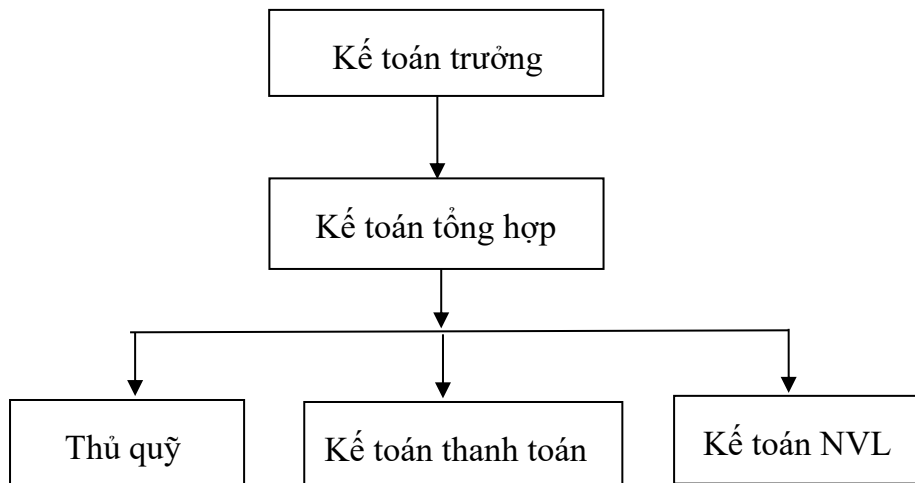
Xuất phát từ đặc điểm tổ chức hoạt động kinh doanh cũng như điều kiện và trình độ quản lý, Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Phòng kế toán Công ty là nơi tập trung xử lý và tổng hợp số liệu kế toán của Công ty. Công ty TNHH Thành Đạt tổ chức bộ máy kế toán đơn giản để thuận tiện cho việc theo dõi của ban giám đốc.

Phòng kế toán Công ty có nhiệm vụ chủ yếu là tập hợp các tài liệu kế toán, thực hiện các nghiệp vụ kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết đối với các nghiệp vụ tài chính có liên quan đến hoạt động của toàn Công ty.

Mọi công tác kế toán của Công ty được triển khai thực hiện đều do kế toán trưởng thực hiện dưới sự chỉ đạo của Công ty.

Phòng kế toán có 5 người, mỗi nhân viên kế toán có chức năng và nhiệm vụ khác nhau nhưng thống nhất trong bộ máy kế toán.

2.1.5.2. Bộ máy kế toán tại Công ty



Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính)

❖ Chức năng, nhiệm vụ của từng kế toán nghiệp vụ

Kế toán trưởng: Là người tổ chức chỉ đạo toàn diện công tác kế toán và toàn bộ các mặt công tác của phòng, là người quản lý về mặt tài chính của Công ty. Kế toán trưởng có quyền dự các cuộc họp của Công ty bàn và quyết định về các vấn đề thu chi, kế hoạch kinh doanh, quản lý tài chính, đầu tư, mở rộng kinh doanh, nâng cao đời sống vật chất của cán bộ công nhân viên.

Kế toán tổng hợp: Kế toán tổng hợp làm công việc theo dõi công tác hạch toán nội bộ, kê khai các loại thuế hàng tháng, năm theo quy định của Nhà nước: lập tờ khai thuế, quyết toán các loại thuế của Công ty theo quy định: thuế GTGT, TNDN, TNCN..., làm báo cáo kết quả kinh doanh.

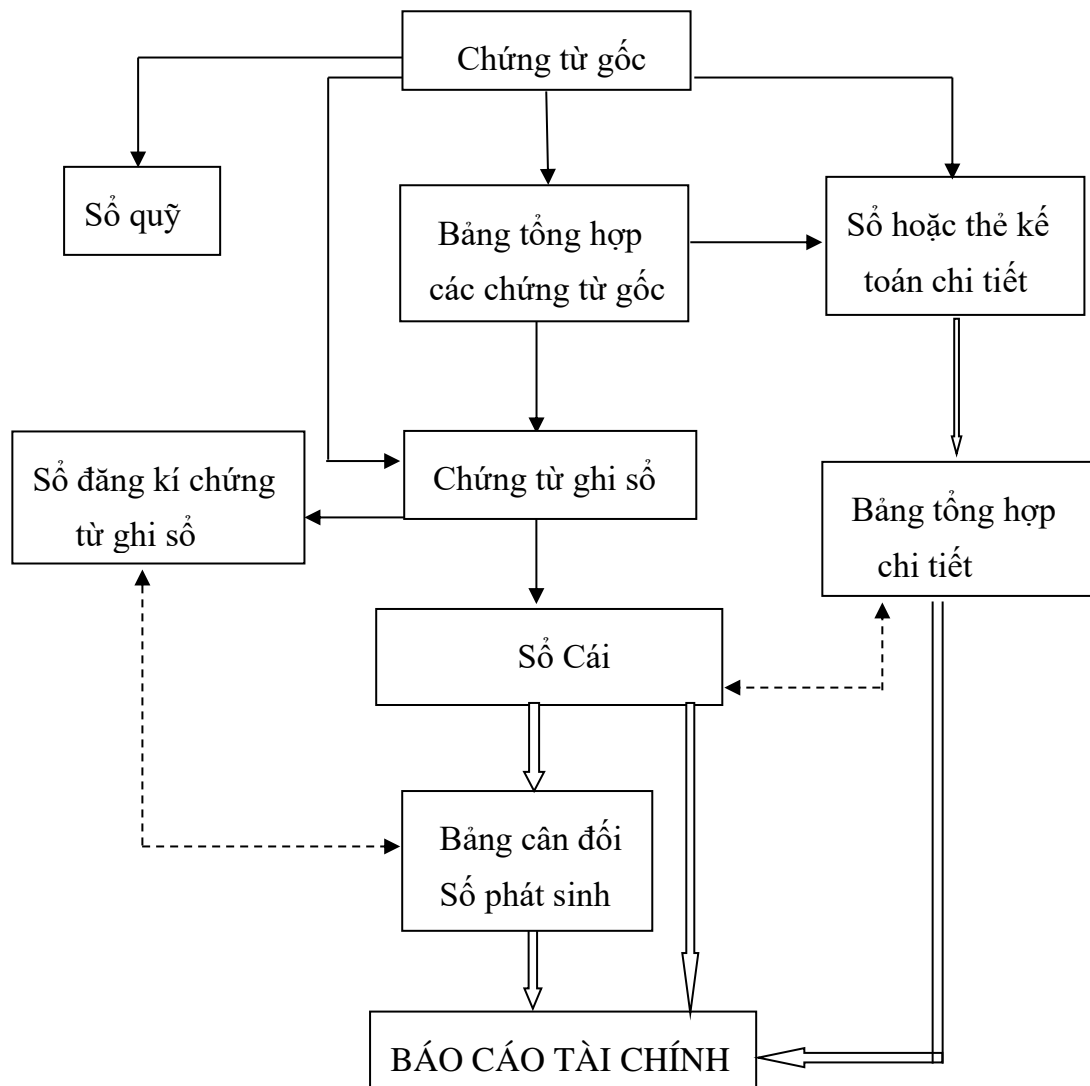
Kế toán NVL: theo dõi tình hình biến động vật tư, tổ chức ghi chép, phản ánh chính xác, số lượng, chất lượng thực tế của từng loại vật liệu nhập, xuất, tồn kho, vật liệu sử dụng cho sản xuất.

Kế toán thanh toán: theo dõi các bộ phận tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền vay ngân hàng, tiền lương, các chế độ theo lương, công nợ phải trả người bán.

Thủ quỹ: có nhiệm vụ quản lý tiền mặt của Công ty, thực hiện thu chi tiền mặt khi có chứng từ, hóa đơn thanh toán hợp lệ. Căn cứ vào phiếu thu, chi của kế toán thanh toán để đối chiếu vào sổ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tính số tiền tồn quỹ. Đối chiếu tiền mặt tồn quỹ thực tế với số tồn quỹ trên sổ kế toán.

2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty

Căn cứ vào đặc điểm loại hình, quy mô sản xuất tại Công ty và để phù hợp với trình độ quản lý của các nhân viên kế toán và số lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh Công ty đã áp dụng hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ”. Đặc điểm của hình thức kế toán này là các hoạt động kinh tế tài chính được phản ánh ở Chứng từ gốc đều được phân loại tổng hợp số liệu, lập Chứng từ ghi sổ, sau đó sử dụng Chứng từ ghi sổ để ghi sổ các tài khoản.



Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “Chứng từ ghi sổ” tại công ty

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày: \longrightarrow
- Ghi cuối tháng, cuối quý: \Longrightarrow
- Quan hệ đối chiếu: \longleftrightarrow

❖ *Trình tự ghi sổ kế toán*

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, phải khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập báo cáo tài chính.

2.1.5.4. Một số chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Công ty áp dụng chế độ theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Nguyên tắc đánh giá: Theo giá thực tế.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.
- Đơn vị tiền sử dụng trong ghi chép kế toán là: Việt Nam đồng.
- Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

2.2. Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt

2.2.1. Đánh giá khái quát cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt

Sự biến động của tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH Thành Đạt được thể hiện qua bảng 2.5 như sau:

Bảng 2.5: Biến động về tài sản và nguồn vốn Công ty

(ĐVT: Đồng)

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
TÀI SẢN							
I. TSNH	19.895.503.750	22.591.646.588	18.913.149.562	2.696.142.838	13,55	-3.678.497.026	-16,28
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	284.769.435	294.560.766	539.574.867	9.791.331	3,44	245.014.101	83,18
2. Các KPT ngắn hạn	6.884.354.752	8.549.379.137	5.665.670.233	1.665.024.385	24,19	-2.883.708.904	-33,73
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.884.354.752	8.549.379.137	5.665.670.233	1.665.024.385	24,19	-2.883.708.904	-33,73
3. HTK	12.726.379.563	13.747.706.685	12.707.904.462	1.021.327.122	8,03	-1.039.802.223	-7,56
II. TSDH	12.035.402.303	13.918.165.082	18.687.834.503	1.882.762.779	15,64	4.769.669.421	34,27
1. TSCĐ hữu hình	11.618.933.554	13.484.940.823	17.892.862.765	1.866.007.269	16,06	4.407.921.942	32,69
- Nguyên giá	21.127.197.451	23.792.065.255	29.156.821.044	2.664.867.804	12,61	5.364.755.789	22,55
- Giá trị hao mòn lũy kế	-9.508.263.897	-10.307.124.432	-11.263.958.279	-798.860.535	8,40	-956.833.847	9,28
2. TSDH khác	416.468.749	433.224.259	794.971.738	16.755.510	4,02	361.747.479	83,50
Tổng cộng tài sản	31.930.906.053	36.509.811.670	37.600.984.065	4.578.905.617	14,34	1.091.172.395	2,99
NGUỒN VỐN							
A- Nợ phải trả	13.564.167.244	18.092.950.341	18.800.210.753	4.528.783.097	33,39	707.260.412	3,91
I- Nợ ngắn hạn	13.564.167.244	18.092.950.341	18.800.210.753	4.528.783.097	33,39	707.260.412	3,91
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1.866.243.633	3.350.533.801	3.631.733.164	1.484.290.168	79,53	281.199.363	8,39
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	141.361.225	184.328.627	199.156.844	42.967.402	30,40	14.828.217	8,04
4. Các khoản phải trả khác	2.178.105.541	3.005.662.872	3.165.432.821	827.557.331	37,99	159.769.949	5,32
6. Vay và nợ thuê tài chính	9.378.456.845	11.552.425.041	11.803.887.924	2.173.968.196	23,18	251.462.883	2,18
B -Vốn chủ sở hữu	18.366.738.809	18.416.861.329	18.800.773.312	50.122.520	0,27	383.911.983	2,08
I. Vốn chủ sở hữu	18.366.738.809	18.416.861.329	18.800.773.312	50.122.520	0,27	383.911.983	2,08
1. Vốn góp của chủ sở hữu	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	366.738.809	416.861.329	800.773.312	50.122.520	13,67	383.911.983	92,10
Tổng cộng nguồn vốn	31.930.906.053	36.509.811.670	37.600.984.065	4.578.905.617	14,34	1.091.172.395	2,99

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT năm 2018 - 2020 Công ty TNHH Thành Đạt)

Dựa vào số liệu bảng 2.5 nhìn chung ta thấy tài sản và nguồn vốn của Công ty có sự thay đổi đáng kể qua các năm 2018– 2020. Cụ thể như sau:

❖ ***Biến động về tài sản của Công ty***

Tổng tài sản của Công ty có xu hướng tăng qua các năm. Cụ thể, năm 2019 thì tổng tài sản tăng 4.578.905.617 đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ tăng 14,34%. Năm 2020 so với 2019 thì tổng tài sản tăng 1.091.172.395 đồng tương ứng tốc độ tăng 2,99%. Sự biến động tổng tài sản là do sự biến động đồng loạt của TSNH VÀ TSDH:

Xét về TSNH: Dựa vào số liệu trong bảng 2.5 ta thấy TSNH có sự biến động không đồng đều. Trong năm 2019 TSNH tăng 2.696.142.838 đồng tương ứng tăng 13,55% so với năm 2018 nhưng đến năm 2020 thì TSNH lại giảm 3.678.497.026 đồng tương ứng với tốc độ giảm 16,28% so với năm 2019. Sự biến động không đồng đều ở tài sản ngắn hạn là do có sự biến động trong yếu tố cấu thành, dù các khoản mục đều biến động nhưng cũng cần kiểm soát chặt chẽ. Về nguồn tiền cũng có sự biến đổi như sau: Năm 2019 tăng 9.791.331 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 3,44% so với năm 2018; đến năm 2020 tăng 245.014.101 đồng tương ứng tăng 83,18% so với năm 2019. Và đây là một trong những nguyên nhân làm cho TSNH có sự tăng giảm qua các năm. Đồng thời năm 2019, khoản phải thu ngắn hạn tăng lên 1.665.024.385 đồng, tăng tương ứng 24,19% so với năm 2018 là do Công ty áp dụng một số chính sách đối với khách hàng, sang năm 2020 khoản phải thu giảm xuống 2.883.708.904 đồng tương ứng giảm 33,73% so với năm 2019 là do có sự quản lý và thu hồi nợ tốt. Bên cạnh đó, hàng tồn kho thay đổi đáng kể qua các năm. Cụ thể: Năm 2019 tăng 1.021.327.122 đồng, tương ứng 8,03% so với năm 2018, nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã mở rộng sản xuất kinh doanh, sang năm 2020 giảm 1.039.802.223 đồng, tương ứng 7,56% so với năm 2019. Đây là kết quả của việc công ty đã xác định lượng dự trữ quá nhiều so với nhu cầu.

Về TSDH: Từ năm 2018–2020 có sự biến động như sau: Năm 2019 tăng 1.882.762.779 đồng, tương ứng tăng 15,64% so với năm 2018, đến năm 2020 tăng 4.769.669.421 đồng, tương ứng tăng 34,27% so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu là do TSCĐ năm 2019 tăng 1.866.007.269 đồng, tương ứng tăng 16,06 % so với năm 2018; đến năm 2020 TSCĐ tăng 4.407.921.942 đồng, tương ứng tăng 32,69% so với năm 2019. Bên cạnh đó khoản mục TSDH khác cũng có xu hướng tăng dần qua các năm góp phần làm tổng tài sản tăng lên, qua đó cho thấy quy mô hoạt động và sản xuất của Công ty được mở rộng.

❖ *Biến động về nguồn vốn của Công ty*

Với quy mô Công ty được mở rộng thì mức độ huy động vốn cũng tăng lên tương ứng để đảm bảo cho việc hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Nguồn vốn của Công ty qua các năm cũng có sự biến động tăng không đồng đều qua các năm là do sự biến động đồng loạt của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Ta tiến hành xem xét hai khoản mục này:

Xét về nợ phải trả: Nợ phải trả của Công ty tăng dần qua các năm 2018-2020, cụ thể: Ở năm 2019 nợ phải trả tăng 4.528.783.097 đồng tương ứng tăng 33,39% so với năm 2018, vào năm 2020 nợ phải trả tăng 707.260.412 đồng tương ứng tăng 3,91%. Nợ phải trả biến động liên tục là do Công ty không sử dụng nợ dài hạn chỉ sử dụng nợ ngắn hạn và tăng nhanh qua 3 năm 2018- 2020. Nguyên nhân là do năm 2018-2020 là năm đầy biến động, các đối thủ cạnh tranh ngày càng quyết liệt. Đồng thời, chính sách tiền tệ của Nhà nước đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dễ dàng vay vốn để tái sản xuất. Chính vì thế Công ty đã vay thêm tiền để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất.

Xét về vốn chủ sở hữu: Tổng nguồn vốn chủ sở hữu tăng. Nhưng trong mỗi thành phần cấu tạo nên vốn chủ sở hữu thì có sự biến động khác nhau: Ở năm 2019 Công ty kinh doanh có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng, làm cho Vốn chủ sở hữu năm 2019 tăng 50.122.520 đồng tương ứng tăng 0,27% so với 2018, sang năm 2020 vốn chủ sở hữu tăng 383.911.983 đồng tương ứng tăng 2,08% so với 2019 là do chỉ có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng. Qua đó cho thấy việc tổng nguồn vốn tăng chủ yếu là do Công ty đang tận dụng nợ ngắn hạn để nhằm hạn chế chi phí sử dụng vốn.

2.2.2. Phân tích cấu trúc tài sản của Công ty

2.2.2.1. Phân tích quy mô tài sản của Công ty

Phân tích cấu trúc tài sản tức là phân tích và đánh giá sự biến động các bộ phận cấu thành tổng số vốn của Công ty. Qua đó, đánh giá được cơ sở vật chất, tiềm lực kinh tế của quá khứ, hiện tại và ảnh hưởng của nó đến tương lai của Công ty. Từ đó, đề ra các biện pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Trong phần phân tích cấu trúc tài sản này ta dùng phương pháp phân tích so sánh để thấy rõ tình hình biến động tài sản.

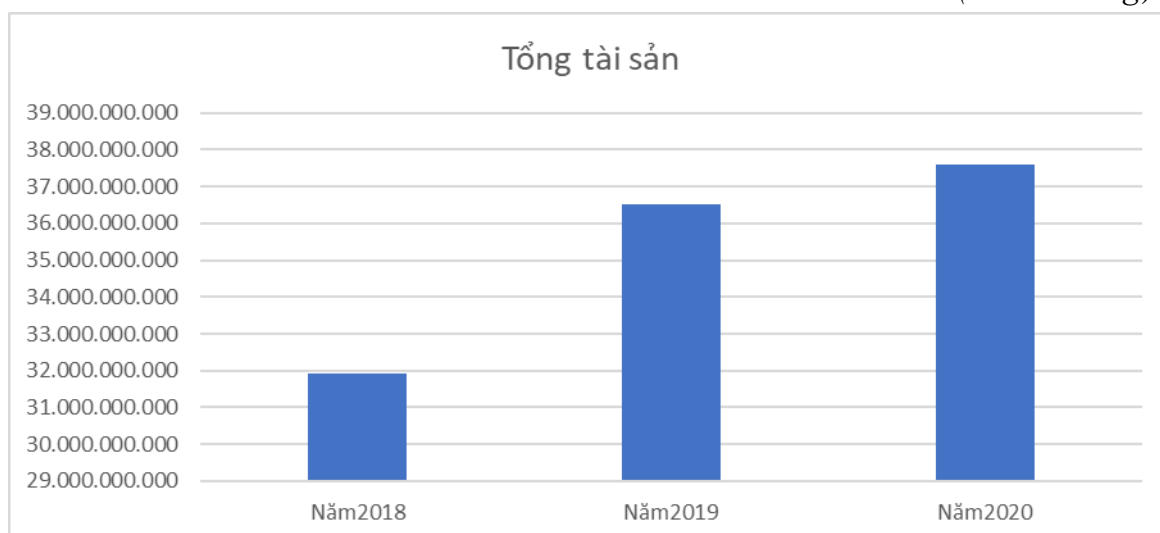
Trước tiên để phân tích cấu trúc tài sản của Công ty, ta đi phân tích tình hình biến động quy mô tổng tài sản của Công ty TNHH Thành Đạt.

Dựa vào số liệu trong bảng cân đối kế toán giai đoạn 2018-2020 ta được biểu đồ 2.1 và bảng 2.6 sau:

Bảng 2.6: Tình hình biến động quy mô tổng tài sản Công ty

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
TÀI SẢN							
I. TSNH	19.895.503.750	22.591.646.588	18.913.149.562	2.696.142.838	13,55	-3.678.497.026	-16,28
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	284.769.435	294.560.766	539.574.867	9.791.331	3,44	245.014.101	83,18
2. Các KPT ngắn hạn	6.884.354.752	8.549.379.137	5.665.670.233	1.665.024.385	24,19	-2.883.708.904	-33,73
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.884.354.752	8.549.379.137	5.665.670.233	1.665.024.385	24,19	-2.883.708.904	-33,73
3. HTK	12.726.379.563	13.747.706.685	12.707.904.462	1.021.327.122	8,03	-1.039.802.223	-7,56
II. TSDH	12.035.402.303	13.918.165.082	18.687.834.503	1.882.762.779	15,64	4.769.669.421	34,27
1. TSCĐ hữu hình	11.618.933.554	13.484.940.823	17.892.862.765	1.866.007.269	16,06	4.407.921.942	32,69
-Nguyên giá	21.127.197.451	23.792.065.255	29.156.821.044	2.664.867.804	12,61	5.364.755.789	22,55
-Giá trị hao mòn lũy kế	-9508263897	-10307124432	-11263958279	-798.860.535	8,40	-956.833.847	9,28
2. TSDH khác	416.468.749	433.224.259	794.971.738	16.755.510	4,02	361.747.479	83,50
Tổng cộng tài sản	31.930.906.053	36.509.811.670	37.600.984.065	4.578.905.617	14,34	1.091.172.395	2,99

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT năm 2018 -2020 Công ty TNHH Thành Đạt)



Biểu đồ 2.1: Biểu đồ thể hiện quy mô tổng tài sản

Căn cứ vào số liệu bảng phân tích 2.6 và biểu đồ 2.1 trên ta có thể nhận định khái quát rằng quy mô tổng tài sản của Công ty TNHH Thành Đạt biến động qua các năm, cụ thể dùng phương pháp so sánh ta thấy: Tổng tài sản năm 2018 là 31.930.906.053 đồng nhưng đến năm 2019 quy mô tổng tài sản của Công ty lại tăng nhanh. Trong năm 2019 quy mô tổng tài sản tăng 4.578.905.617 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 14,34% so với quy mô tổng tài sản năm 2018 và đến năm 2020 quy mô tổng tài sản tiếp tục tăng tuy nhiên mức độ tăng lên chậm hơn so với năm 2019. Cụ thể năm 2020 tăng 1.091.172.395 đồng tương ứng với tốc độ tăng 2,99% so với năm 2019. Quy mô tổng tài sản của Công ty có sự biến động rõ rệt như vậy là do nhiều yếu tố bên ngoài và bên trong của Công ty. Để thấy rõ điều này ta tiến hành phân tích cụ thể như sau:

Nhìn chung tổng tài sản của công ty biến động là do sự gia tăng đồng loạt ở cả TSNH và TSDH.

Đầu tiên, đối với TSNH, vào năm 2019 TSNH tăng nhanh 2.696.142.838 đồng (tương ứng +13,55%) so với năm 2018, sự biến động này đến từ các nhân tố: hàng tồn kho, khoản phải thu ngắn hạn. Trước hết, xét quy mô hàng tồn kho ta thấy rằng hàng tồn kho tăng 1.021.327.122 đồng (tương ứng +8,03%) so với năm 2018. HTK có xu hướng tăng thì có thể do Công ty mở rộng sản xuất kinh doanh. Tiếp theo, khoản phải thu ngắn hạn từ 6.884.354.752 đồng ở năm 2018 đến năm 2019 thì đã tăng tới 8.549.379.137 đồng tương ứng với mức tăng là 1.665.024.385 đồng tương đương với

mức tăng 24,19% so với năm 2018 cũng tác động làm tăng TSNH của công ty. Khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng tăng cho thấy doanh nghiệp đang áp dụng chính sách thương mại để thúc đẩy tiêu thụ. Tuy nhiên, đến năm 2020 thì quy mô TSNH giảm đi so với năm trước, trong đó giảm mạnh nhất phải nói đến là KPT và HTK. Cụ thể như sau: Khoản phải thu ngắn hạn từ 8.549.379.137 đồng ở năm 2019 giảm xuống 5.665.670.233 đồng ở năm 2020 tức giảm 2.883.708.904 đồng tương ứng giảm 33,73%. Đây là dấu hiệu tốt cho thấy khả năng quản lý và thu hồi các khoản nợ của Công ty đang được cải thiện hiệu quả. Thực tế trong năm qua bộ phận quản lý nợ đã tiến hành phân loại khách hàng theo từng nhóm về khả năng trả nợ, về thời gian thu hồi nợ để tiện cho việc theo dõi đôn đốc việc trả nợ của khách hàng. Song song đó, vấn đề hàng tồn kho ở năm 2020 cũng giảm đi đáng kể, cụ thể là giảm 1.039.802.223 đồng (tương ứng -7,56%) so với năm 2019. Điều này cho thấy lượng sản phẩm của doanh nghiệp đã giảm sút so với năm trước. Đó là kết quả của việc doanh nghiệp đã giảm bớt lượng khách hàng nên phải giảm bớt lượng sản phẩm. Mặt khác khoản mục tiền và tương đương tiền ở năm 2020 lại tăng lên đáng kể, cụ thể tăng 245.014.101 đồng (tương ứng +83,13%) so với năm 2019 do Công ty đã thanh lý các tài sản. Nhờ vào khoản mục này đã làm cho quy mô của TSNH tăng lên.

Bên cạnh sự biến động về quy mô của TSNH thì TSDH cũng tác động không nhỏ làm biến động quy mô tổng tài sản Công ty. Vào năm 2019 TSDH tăng lên, cụ thể ta thấy TSDH chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và đang có xu hướng làm tăng quy mô. Năm 2019 so với năm 2018 tăng 1.882.762.779 đồng (tương ứng +15,64%). TSDH của Công ty chỉ bao gồm TSCĐ và TSDH khác. Giá trị TSCĐ hữu hình năm 2018 là 11.618.933.554 đồng đến năm 2019 đã tăng lên 13.484.940.823 đồng tức đã tăng 1.866.007.269 đồng (tương ứng +16,06%) đã có sức ảnh hưởng rất lớn trong việc làm tăng quy mô tổng tài sản. Sự tăng lên về TSCĐ cho thấy doanh nghiệp đã thay thế một dây chuyền sản xuất cũ bằng một dây chuyền sản xuất mới. Sự thay đổi này đã làm cho quy mô TSDH tăng lên. Và đến năm 2020 giá trị TSDH tiếp tục tăng nhanh tương ứng là 4.769.669.421 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 34,27% so với năm 2019. Bên cạnh đó thì TSDH khác cũng tăng lên đáng kể so với năm trước, cụ thể đã tăng lên 83,5%. TSDH tăng lên như vậy, tìm hiểu cho thấy Công ty đang đầu tư vào TSCĐ mua sắm thêm máy móc, thiết bị văn phòng, phân xưởng, sửa chữa lại kho vật

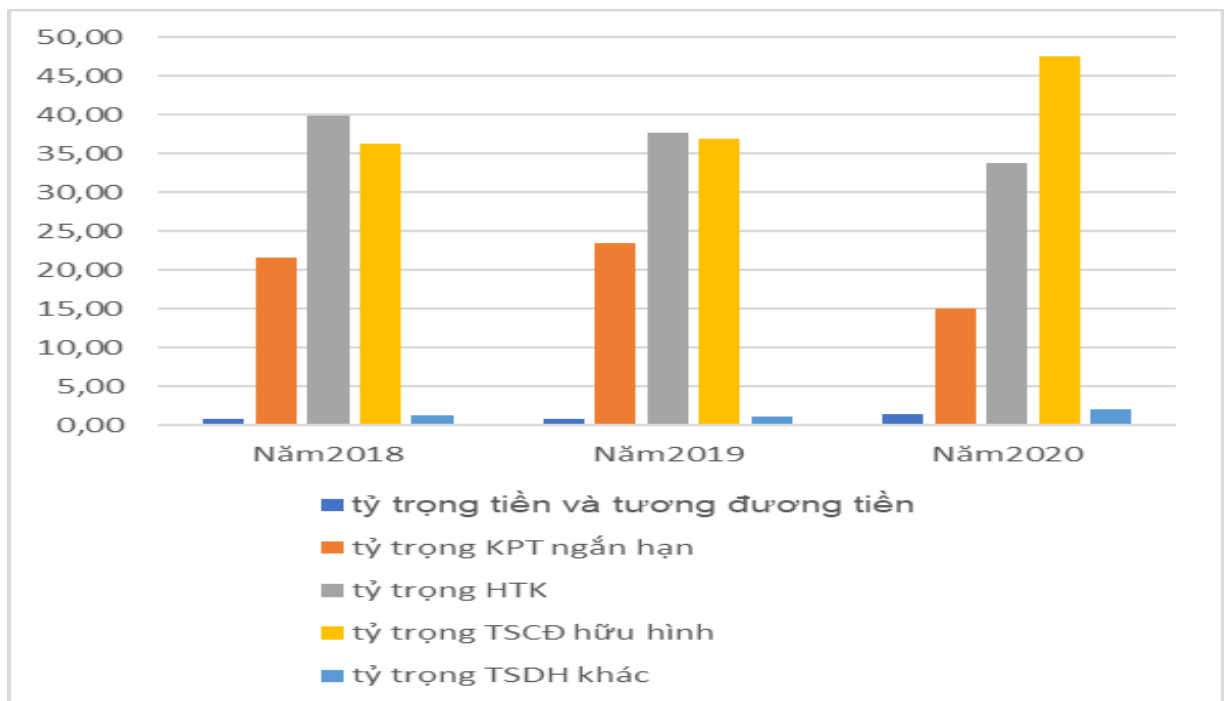
tư, văn phòng tại Công ty. Điều này cho thấy công ty đang trong thời kỳ làm ăn hiệu quả và có ý định đầu tư vào TSCĐ để mở rộng quy mô trong tương lai.

Tóm lại, từ những phân tích trên ta thấy trong năm 2020 Công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh, quy mô tổng tài sản tăng lên. Chủ yếu là sự tăng lên của TSDH do trong năm Công ty đã đầu tư máy móc, thiết bị theo hướng thân thiện với môi trường, có ý định mở rộng sản xuất trong tương lai. Bên cạnh đó giá trị TSNH lại giảm sự giảm sút là do công ty đang dần cải thiện thực hiện tốt tất cả chính sách tín dụng và làm giảm chi phí dự trữ hàng tồn kho giúp cho Công ty tiết kiệm được một phần chi phí.

2.2.2.2. Phân tích kết cấu tài sản của Công ty

Để đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản cũng như tính hợp lý trong việc đầu tư tài sản cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không những xét biến động quy mô mà còn phải chú trọng phân tích kết cấu tài sản của Công ty. Dựa vào bảng cân đối kế toán giai đoạn 2018-2020 ta lập bảng 2.7 và biểu đồ 2.2 như sau

(ĐVT:%)



Biểu đồ 2.2: Biểu đồ thể hiện kết cấu tài sản

Bảng 2.7: Phân tích kết cấu tài sản của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2020	Chênh lệch	Chênh lệch
					2019/2018	2020/2019
					+/-	+/-
1. TỔNG TÀI SẢN	đồng	31.930.906.053	36.509.811.670	37.600.984.065	4.578.905,617	1.091.172.395
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	đồng	284.769.435	294.560.766	539.574.867	9.791.331	245.014.101
3. Các KPT ngắn hạn	đồng	6.884.354.752	8.549.379.137	5.665.670.233	1.665.024.385	-2.883.708.904
4. HTK	đồng	12.726.379.563	13.747.706.685	12.707.904.462	1.21.327.122	-1.039.802.223
5. TSCĐ hữu hình	đồng	11.618.933.554	13.484.940.823	17.892.862.765	1.866.007.269	4.407.921.942
6. TSDH khác	đồng	416.468.749	433.224.259	794.971.738	16,755.510	361.747.479
7. TSNH	đồng	19.895.503.750	22.591.646.588	18.913.149.562	2,696.142.838	-3.678.497.026
8. TSDH	đồng	12.035.402.303	13.918.165.082	18.687.834.503	1.882.762.779	4.769.669.421
9. Tỷ trọng tiền và tương đương tiền	%	0,89	0,81	1,44	-0,08	0,63
10. Tỷ trọng KPT ngắn hạn	%	21,56	23,42	15,07	1,86	-8,35
11. Tỷ trọng HTK	%	39,86	37,65	33,80	-2,20	-3,86
12. Tỷ trọng TSCĐ hữu hình	%	36,39	36,94	47,59	0,55	10,65
13. Tỷ trọng TSDH khác	%	1,30	1,19	2,11	-0,11	0,92
14. Tỷ trọng TSNH	%	62,31	61,88	50,30	-0,43	-11,58
15. Tỷ trọng TSDH	%	37,69	38,12	49,70	0,43	11,58

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT năm 2018-2020 Công ty TNHH Thành Đạt)

Dựa vào số liệu bảng phân tích 2.7 và biểu đồ 2.2 trên ta thấy kết cấu tài sản cũng có sự thay đổi đáng kể qua các năm (2018-2020). Để thấy rõ điều này ta đi sâu vào phân tích kết cấu từng loại tài sản trong tổng tài sản. Khoản mục tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong tổng tài sản của Công ty, tỷ trọng này có xu hướng biến động chậm. Cụ thể: Tỷ trọng tiền và tương đương tiền ở năm 2018 chiếm 0,89%, đến năm 2019 chiếm 0,81% tức giảm 0,08% so với năm 2018, vào năm 2020 tăng lên 1,44% tức tăng 0,63% so với năm 2019. Với lượng tiền biến động nhẹ qua các năm và có xu hướng tăng dần như vậy Công ty sẽ nâng cao khả năng thanh toán ngắn hạn qua các năm, sự biến động này là do chính sách quản lý tiền của công ty trong từng thời kỳ khác nhau, đồng thời vì chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng thể tài sản nên tránh được tình trạng mất mát, thất thoát tiền hoặc tình trạng ứ đọng vốn trong kinh doanh, tuy nhiên so với tổng thể thì khoản mục tiền chiếm tỷ trọng thấp sẽ làm tăng áp lực thanh toán ngắn hạn, Công ty gặp khó khăn trong việc chi tiêu. Ngoài ra, khoản mục tỷ trọng tài sản dài hạn khác cũng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản và có xu hướng tăng giảm nhẹ, ở năm 2018 chiếm 1,3%, đến năm 2019 chiếm 1,19% tức giảm 0,11% so với năm 2018 và đến năm 2020 tăng chiếm 2,11% tức tiếp tục tăng lên 0,92% so với năm 2019. Tuy các khoản mục này có sự biến động qua các năm nhưng vì chiếm tỷ trọng nhỏ nên Công ty ít bị ảnh hưởng.

Bên cạnh những khoản mục chiếm tỷ trọng nhỏ được phân tích ở trên thì các khoản mục phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản cố định lại chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản của Công ty. Vì vậy để thấy rõ được sự thay đổi của các khoản mục này ảnh hưởng như thế nào đến tổng tài sản, ta tiến hành phân tích sau hơn từng khoản mục. Cụ thể :

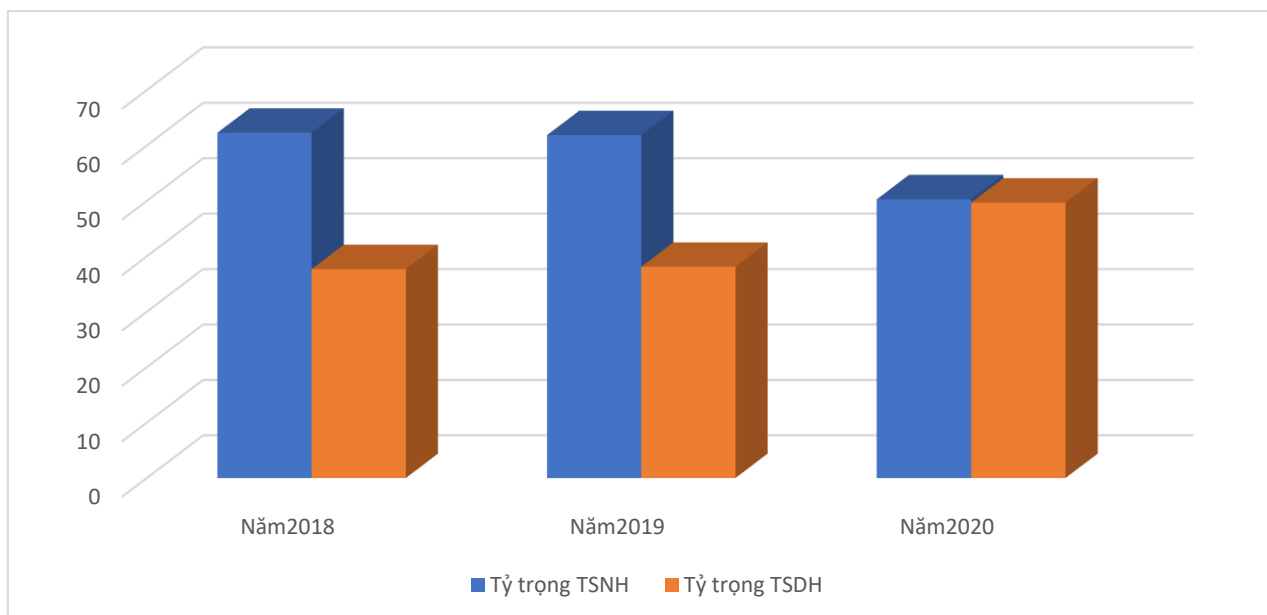
Khoản mục hàng tồn kho là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản và có xu hướng giảm dần qua các năm. Trong 2018 thì tỷ trọng hàng tồn kho chiếm 39,86% và đến năm 2019 chiếm 37,65% tức đã giảm 2,2% so với năm 2018, vào năm 2020 tỷ trọng hàng tồn kho chiếm 33,8% tức giảm xuống 3,86% so với năm 2019. Khoản mục hàng tồn kho giảm như vậy là kết quả của việc áp dụng được mô hình dự trữ hàng tồn kho mới, khâu dự toán đang dần được cải thiện để quản lý việc dự toán nguyên vật liệu phù hợp với nhu cầu thực tế, giải phóng được một lượng hàng tồn kho cho Công ty được thể hiện doanh thu năm 2020 cao hơn năm 2019. Thế nhưng lượng

hàng tồn kho vẫn còn ứ đọng nhiều, Công ty cần quản lý chặt chẽ hơn hàng tồn kho, tìm hiểu nhu cầu khách hàng tạo ra nhiều mẫu mới để cải thiện tốt hơn nữa.

Khoản mục phải thu ngắn hạn cũng đã giảm sút qua các năm, cụ thể năm 2018 thì tỷ trọng phải thu ngắn hạn chiếm 21,56%, đến năm 2019 thì tỷ trọng khoản mục này chiếm 23,42% tức đã tăng nhẹ 1,86% là do trong thời kỳ này Công ty vẫn đang thực hiện chính sách thu hút khách hàng được thể hiện doanh thu năm 2019 cao hơn năm 2018. Đến năm 2020 tỷ trọng khoản phải thu ngắn hạn chiếm 15,07% tức đã giảm đi nhiều so với năm 2019 là 8,35%. Nghĩa là cứ 100 đồng tài sản thì có 15,07 đồng nợ phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu ngắn hạn có sự thay đổi như vậy cho thấy tình hình thu hồi nợ của Công ty qua các năm tốt nhưng tốt hơn ở năm 2020. Đây là một dấu hiệu tốt cho thấy khả năng quản lý và thu hồi nợ của Công ty ngày càng hiệu quả.

Khoản mục TSCĐ chiếm tỷ trọng cao và đang có xu hướng tăng nhanh. Trong năm 2018 tỷ trọng TSCĐ chiếm 36,39% đến năm 2019 chiếm 36,94% tức tỷ trọng TSCĐ tăng 0,55%, vào năm 2020 tỷ trọng này chiếm 47,59% tức tăng nhanh 10,65% so với năm 2019. Với mức tăng nhanh như vậy cho thấy Công ty đang chú trọng đến việc đầu tư mới vào máy móc, thiết bị đồng thời sửa chữa kho vật tư, văn phòng làm việc, có ý định mở rộng sản xuất, phát triển trong tương lai.

Như vậy, trong năm 2020 Công ty đã giảm tỷ trọng hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn đồng thời tăng tỷ trọng TSCĐ, đây là 3 khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản của Công ty. Qua đó thể hiện được khả năng quản lý thu hồi nợ, nới lỏng chính sách thu hút khách hàng, bán hàng tăng lên. Ngoài ra việc quản lý hàng tồn kho đang được cải thiện và chú trọng đầu tư TSCĐ mở rộng sản xuất.



Biểu đồ 2.3: Biểu đồ thể hiện tỷ trọng TSNH và tỷ trọng TSDH

Tóm lại, kết cấu tài sản của Công ty là hợp lý trong năm 2018 tỷ trọng TSDH chiếm 37,69% đến năm 2019 chiếm 38,12% tức tăng 0,43% và đến năm 2020 thì chiếm 49,7% tức tăng lên nhanh 11,58% so với năm 2019. Như vậy TSDH tăng lên cả về quy mô và cả tỷ trọng, điều này là hoàn toàn phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất các mặt hàng giấy. Bên cạnh sự tăng lên về tỷ trọng của TSDH thì ta thấy tỷ trọng TSNH có xu hướng giảm. Cụ thể ở năm 2019 so với 2018 Công ty giảm 0,43% tỷ trọng TSNH và đến năm 2020 tỷ trọng TSNH tiếp tục giảm 11,58% so với năm 2019. Điều này cho thấy Công ty đang cố gắng giảm lượng vốn bị tồn đọng cũng như lượng vốn bị chiếm dụng để tập trung nguồn lực cho việc đầu tư TSDH, tạo cơ hội phát triển trong tương lai.

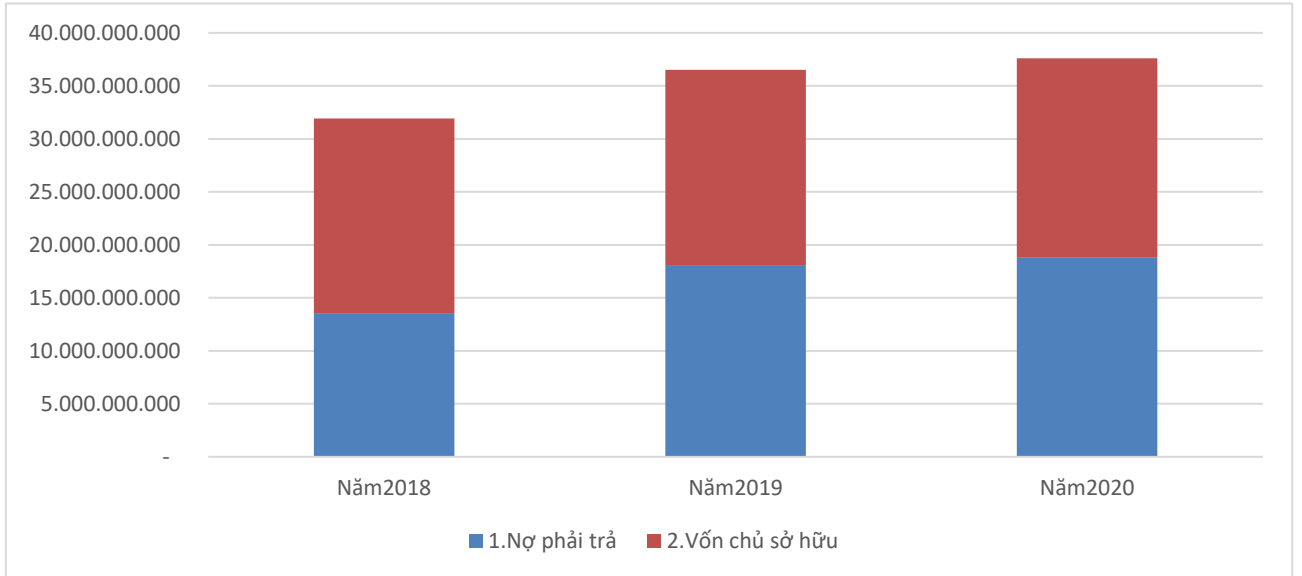
2.2.3. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty

2.2.3.1. Phân tích quy mô nguồn vốn của Công ty

Trong kinh doanh, nguồn vốn của một doanh nghiệp bất kỳ luôn được bổ sung và tăng trưởng theo thời gian. Ngoài việc xem xét tình hình phân bổ vốn, để đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu nguồn vốn cũng như tính hợp lý trong việc huy động vốn ta tiến hành phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp. Qua đó ta có thể thấy được những khó khăn phải đương đầu và đề ra giải pháp hợp lý, kịp thời khắc phục.

Trước hết để phân tích nguồn vốn ta tiến hành phân tích biến động về quy mô nguồn vốn của Công ty TNHH Thành Đạt. Để thuận tiện cho việc phân tích căn cứ vào bảng cân đối kế toán ta lập bảng phân tích 2.8 và biểu đồ 2.4 sau:

(ĐVT: Đồng)



Biểu đồ 2.4: Biểu đồ thể hiện quy mô tổng nguồn vốn

Bảng 2.8: Tình hình biến động quy mô tổng nguồn vốn của Công ty*(ĐVT: Đồng)*

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
NGUỒN VỐN							
A- Nợ phải trả	13.564.167.244	18.092.950.341	18.800.210.753	4.528.783.097	33,39	707.260.412	3,91
I- Nợ ngắn hạn	13.564.167.244	18.092.950.341	18.800.210.753	4.528.783.097	33,39	707.260.412	3,91
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1.866.243.633	3.350.533.801	3.631.733.164	1.484.290.168	79,53	281.199.363	8,39
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	141.361.225	184.328.627	199.156.844	42.967.402	30,40	14.828.217	8,04
4. Các khoản phải trả khác	2.178.105.541	3.005.662.872	3.165.432.821	827.557.331	37,99	159.769.949	5,32
6. Vay và nợ thuê tài chính	9.378.456.845	11.552.425.041	11.803.887.924	2.173.968.196	23,18	251.462.883	2,18
B -Vốn chủ sở hữu	18.366.738.809	18.416.861.329	18.800.773.312	50.122.520	0,27	383.911.983	2,08
I. Vốn chủ sở hữu	18.366.738.809	18.416.861.329	18.800.773.312	50.122.520	0,27	383.911.983	2,08
1. Vốn góp của chủ sở hữu	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	366.738.809	416.861.329	800.773.312	50.122.520	13,67	383.911.983	92,10
Tổng cộng nguồn vốn	31.930.906.053	36.509.811.670	37.600.984.065	4.578.905.617	14,3	1.091.172.395	2,99

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT năm 2018-2020 Công ty TNHH Thành Đạt)

Qua bảng phân tích 2.8 và biểu đồ 2.4 ta thấy rằng quy mô tổng nguồn vốn có xu hướng tăng dần qua các năm 2018 đến 2020. Trong năm 2018 đạt 31.930.906.053 đồng đến năm 2019 tổng nguồn vốn tăng lên 36.509.811.670 đồng nghĩa là đã tăng lên 4.578.905.617 đồng tương ứng 14,3% so với năm 2018, đến năm 2020 thì Công ty tiếp tục tăng vốn lên 37.600.984.065 đồng tức tăng 1.091.172.395 đồng tương ứng 2,99% so với năm 2019. Tổng vốn của Công ty tăng là do trong kỳ Công ty đã tiến hành điều chỉnh cơ cấu vốn theo hướng vừa tận dụng tối đa việc sử dụng vốn bên ngoài đồng thời tăng cường huy động vốn tự có để tài trợ cho hoạt động của Công ty, nên nguồn vốn của Công ty đang được mở rộng ở kỳ sau so với kỳ trước.

Quy mô nguồn vốn của Công ty TNHH Thành Đạt liên tục biến năm qua các năm 2018 đến 2020 và nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của khoản mục nợ phải trả, do Công ty đang điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn theo cơ cấu tận dụng việc sử dụng vốn bên ngoài nên làm cho nợ phải trả tăng lên. Năm 2019 nợ phải trả tăng 4.528.783.097 đồng tương ứng với tốc độ tăng 33,39% so với năm 2018, đến năm 2020 khoản mục nợ phải trả cũng tăng 707.260.412 đồng ứng với tốc độ tăng 3,91% so với năm 2019. Nợ phải trả chỉ bao gồm nợ ngắn hạn, với tốc độ tăng như vậy là do sự tăng đồng loạt giữa các mục phải trả người bán ngắn hạn, thuế và khoản phải nộp nhà nước, vay và nợ thuê tài chính. Đặc biệt công ty chủ yếu sử dụng vốn vay, khoản mục vay và nợ thuê tài chính tăng nhanh ở năm 2019 tăng 2.173.968.196 đồng tương ứng 23,18% đến năm 2020 tăng so với năm 2019 là 251.462.883 đồng tương ứng 2,18%. Với mức tăng nhanh như vậy đáp ứng được nhu cầu nguồn vốn tạm thời. Tuy nhiên việc tăng vốn vay sẽ tốn một phần chi phí lãi vay rất cao, mặt khác đây là một khoản nợ ngắn hạn có thời hạn thanh toán nếu cứ tiếp tục tăng cao như vậy Công ty chịu áp lực về việc thanh toán, rủi ro mất khả năng thanh toán lãi vay. Bên cạnh đó nợ phải trả người bán ngắn hạn tăng dần qua các năm, ở năm 2019 tăng 1.484.290.168 đồng tương ứng tăng 79,53% so với năm 2018 và đến năm 2020 tăng ít hơn so với năm 2019 là 281.199.363 đồng tương ứng tăng 8,39%, điều này cho thấy năm 2019 làm ăn hiệu quả hơn năm 2018. Với việc sử dụng nguồn vốn tín dụng thương mại lớn Công ty sẽ giảm được một phần gánh nặng về chi phí lãi vay. Việc sử dụng vốn tín dụng thương mại còn tạo được mối quan hệ giữa Công ty và người bán. Hơn nữa tăng thời gian thanh toán Công nợ cũng có thể tốt nếu doanh nghiệp làm ăn uy tín được bạn hàng cho phép trả chậm, là doanh nghiệp độc quyền, là đầu mối thu gom hàng thì có thể chủ động trong thanh

toán với người bán, mở rộng kinh doanh. Tuy nhiên do nguồn vốn tín dụng có thời gian đáo hạn nên công ty có thể gặp khó khăn về khả năng thanh toán. Ngoài ra thuế và các khoản nộp nhà nước cũng tăng theo, ở năm 2019 tăng 42.967.402 đồng tương ứng 30,40% so với năm 2018, vào năm 2020 tăng 14.828.217 đồng tương ứng 8,04% đã góp phần vào việc tăng lên của nợ phải trả. Tiếp theo, khoản phải trả khác lại có xu hướng tăng lên, trong năm 2019 đã tăng lên 827.557.331 đồng tương ứng 37,99% so với năm 2018 đến năm 2020 tiếp tục tăng 159.769.949 đồng tương ứng với tốc độ tăng 5,32% so với năm 2019 đã làm tăng áp lực thanh toán đối với doanh nghiệp.

Bên cạnh sự tăng lên của nợ phải trả thì VCSH cũng biến động tăng, vào năm 2019 VCSH tăng 50.122.520 đồng tương ứng với 0,27% so với năm 2018; việc VCSH tăng là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đều tăng, cụ thể lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ở năm 2019 tăng 50.122.520 đồng tương ứng tăng 13,67% so với năm 2018, chứng tỏ Công ty kinh doanh năm 2019 đạt hiệu quả hơn so với năm 2018, điều này còn được minh chứng qua chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đến năm 2020 khoản mục VCSH cũng tăng so với năm 2019 là 383.911.983 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 92,1%, nguyên nhân VCSH tăng là nhờ vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Đây là dấu hiệu cho thấy kỳ này Công ty làm ăn hiệu quả hơn so với kỳ trước, tuy nhiên vẫn còn đang hạn chế trong việc huy động VCSH tự có.

Như vậy quy mô nguồn vốn biến động tăng qua 3 năm. Sự thay đổi này cho thấy Công ty vừa tận dụng vốn tự có và vốn bên ngoài, tuy nhiên việc sử dụng vốn bên ngoài chỉ bao gồm nợ ngắn hạn, nợ ngắn hạn tăng quá mức và kéo dài kỳ hạn khoản phải trả là dấu hiệu xấu về khả năng thanh toán. Công ty cần chú ý vấn đề này để ra quyết định đúng đắn.

2.2.3.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn của Công ty

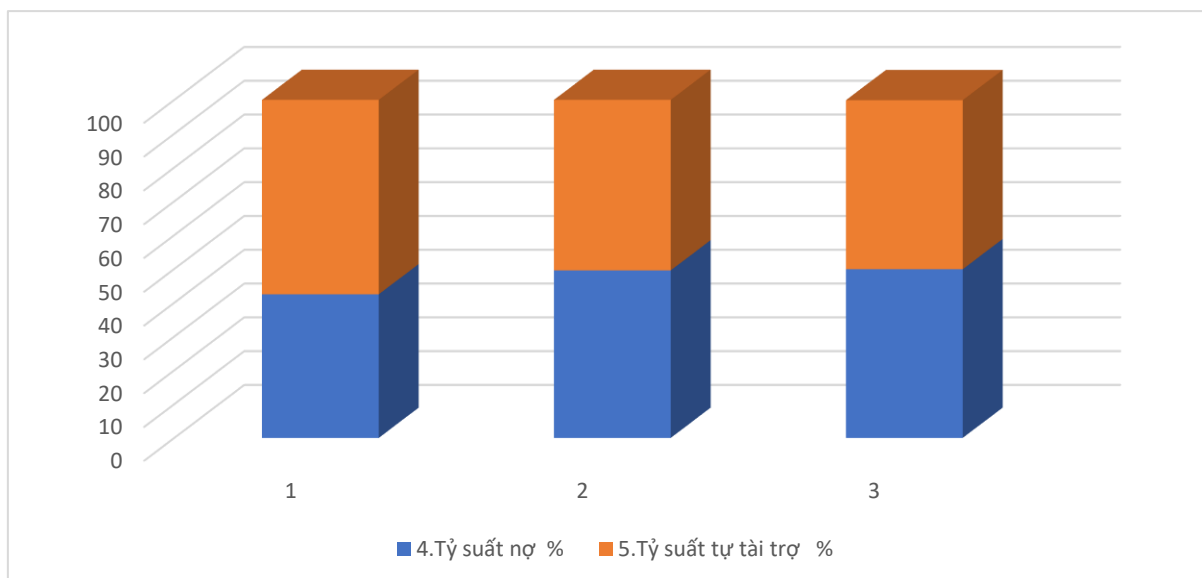
❖ Phân tích tính tự chủ tài chính của Công ty

Sự tự chủ về tài chính thể hiện sự tăng lên về tỷ trọng của nguồn vốn tự có của Công ty (VCSH), để thuận tiện cho việc tìm hiểu rõ hơn sự tự chủ về tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt ta lập biểu đồ 2.5 và bảng 2.9 sau:

Bảng 2.9: Phân tích tính tự chủ về tài chính của Công ty

	ĐVT	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2020	Chênh lệch 2019/2018	Chênh lệch 2020/2019
1.Nợ phải trả	đồng	13.564.167.244	18.092.950.341	18.800.210.753	4.528.783.097	707.260.412
2.Vốn chủ sở hữu	đồng	18.366.738.809	18.416.861.329	18.800.773.312	50.122.520	383.911.983
3. Tổng nguồn vốn	đồng	31.930.906.053	36.509.811.670	37.600.984.065	4.578.905.617	1.091.172.395
4.Tỷ suất nợ $(=(1)/(3)*100)$	%	42,48	49,56	49,90	7,08	0,34
5.Tỷ suất tự tài trợ $(=((2)/(3))*100)$	%	57,52	50,44	50,01	-7,08	-0,43
6.Tỷ suất nợ trên vốn chủ sở hữu $(=(1)/(2)*100)$	%	73,85	98,24	99,98	24,39	1,74

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT năm 2018 -2020 Công ty TNHH Thành Đạt)



Biểu đồ 2.5: Biểu đồ thể hiện tính tự chủ của Công ty

Dựa vào biểu đồ và bảng phân tích tính tự chủ. Để đánh giá tính tự chủ của nguồn tài trợ thông qua 2 chỉ tiêu tỷ suất nợ và tỷ suất tự tài trợ cho ta thấy rằng: tỷ suất tự tài trợ của Công ty luôn lớn hơn 50% cho thấy Công ty có sự tự chủ về nguồn tài trợ hay nói cách khác Công ty vẫn đang hoạt động dựa vào nguồn vốn tự có của mình. Thế nhưng tính tự chủ của Công ty lại đang có xu hướng giảm dần qua các năm, cụ thể vào năm 2018 tỷ suất tự tài trợ chiếm 57,52% đến năm 2019 chiếm 50,44% tức đã giảm đi 7,08% so với năm 2018 và đến năm 2020 tỷ suất tự tài trợ chiếm 50,01% tức đã giảm 0,43% so với năm 2019. Mặc dù có sự giảm sút nhưng vẫn ở mức lớn hơn 50%, đây cũng không hẳn là dấu hiệu xấu, bởi lẽ VCSH là một khoản bao giờ cũng có chi phí sử dụng vốn rất cao. Tuy nhiên nếu tình trạng giảm sút này kéo dài thì tính tự chủ về tài chính của Công ty sẽ thấp hay nói cách khác Công ty sẽ phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài sẽ khó khăn trong việc tiếp cận các khoản vay mới. Cùng với sự giảm sút của tỷ suất tự tài trợ, tỷ suất nợ có xu hướng tăng lên, cụ thể: Ở năm 2018 tỷ suất nợ chiếm 42,48% đến năm 2019 chiếm 49,56% tức tăng 7,08% so với năm 2019 và năm 2020 tỷ suất nợ chiếm 49,9% tức đã tăng lên 0,34% so với năm 2019. Việc tỷ suất nợ tăng dần qua các năm cho thấy Công ty đã tận dụng được hiệu ứng đòn bẩy tài chính để gia tăng khả năng sinh lợi trong tương lai cho Công ty, được thể hiện qua bảng phân tích 2.9 như sau: Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính) tăng dần từ 2018-2020. Trong năm 2018 tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính) chiếm 73,85% đến năm 2019 chiếm 98,24% tức đã tăng lên 24,39% so

với năm 2018 và đến năm 2020 đòn bẩy tài chính chiếm 99,98% đã tăng lên 1,74% so với năm 2019. Thế nhưng để đánh giá quyết định này có đúng hay không lại phụ thuộc vào từng điều kiện cụ thể, bởi lẽ nếu tỷ suất nợ tiếp tục tăng thì tính tự chủ của Công ty thấp đồng nghĩa với việc Công ty phải đối mặt với nhiều rủi ro và áp lực thanh toán nợ. Do vậy nhà quản lý cần phải cân nhắc thật kỹ để đưa ra quyết định hợp lý.

Giải thích cho nguyên nhân Công ty tăng tỷ suất nợ, được giải thích qua công thức sau:

$$ROE = ROA * (1 + \text{đòn bẩy tài chính}) \quad (1)$$

Trong đó:

ROE: sức sinh lợi của VCSH

ROA: sức sinh lợi của tài sản

Đòn bẩy tài chính = nợ phải trả/ VCSH

Như vậy khi nợ phải trả tăng tương ứng VCSH giảm sẽ làm cho đòn bẩy tài chính tăng từ công thức (1) các yếu tố khác không đổi khi đòn bẩy tài chính tăng cũng làm cho sức sinh lợi của VCSH cũng tăng theo. Chính vì vậy Công ty mạo hiểm tăng nợ để tăng đòn bẩy tài chính làm tăng hiệu quả sử dụng vốn, tuy nhiên nó cũng là con dao hai lưỡi khi nợ tăng nhiều sẽ làm mất tính tự chủ về tài chính và phụ thuộc nhiều vào nợ.

❖ Phân tích tính ổn định tài chính của Công ty

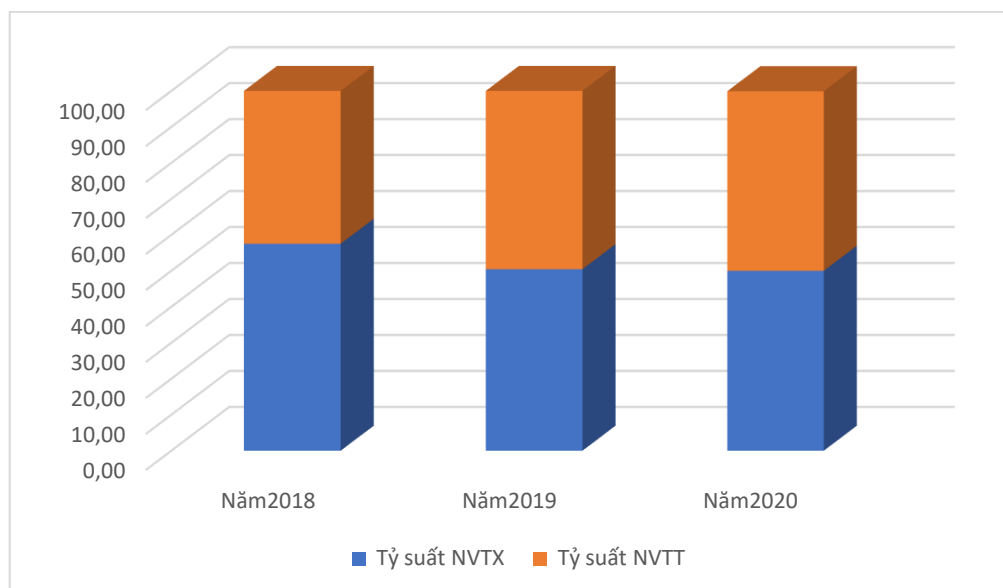
Việc phân tích tính tự chủ ở trên đã giúp chúng ta hiểu được quan hệ giữa VCSH và vốn vay nợ của Công ty trong 3 năm qua. Tuy nhiên về sự ổn định của nguồn tài trợ này chúng ta hoàn toàn chưa nắm rõ, bởi vì mỗi nguồn vốn đều có thời gian sử dụng và chi phí sử dụng khác nhau. Chính vì thế, chúng ta phải tiến hành phân tích tính ổn định của các nguồn vốn sử dụng trong Công ty. Ta có biểu đồ thể hiện tính ổn định tài chính trong 3 năm (2018-2020) ở bảng 2.10 và biểu đồ 2.6 như sau:

Bảng 2.10: Phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2020	Chênh lệch 2019/2018	Chênh lệch 2020/2019
1. Nợ ngắn hạn (NVTT)	đồng	13.564.167.244	18.092.950.341	18.800.210.753	4.528.783.097	707.260.412
2. Nợ dài hạn	đồng	0	0	0	0	0
3. Vốn chủ sở hữu	đồng	18.366.738.809	18.416.861.329	18.800.773.312	50.122.520	383.911.983
4. Tổng nguồn vốn	đồng	31.930.906.053	36.509.811.670	37.600.984.065	4.578.905.617	1.091.172.395
5. NVTX (=2)+(3))	đồng	18.366.738.809	18.416.861.329	18.800.773.312	50.122.520	383.911.983
6. NVTT (=1))	đồng	13.564.167.244	18.092.950.341	18.800.210.753	4.528.783.097	707.260.412
7. Tỷ suất NVTX(=(5)*100/(4))	%	57,52	50,44	50,1	-7,08	-0,43
8. Tỷ suất NVTT (=(6)*100/(4))	%	42,48	49,56	49,90	7,08	0,34
9. Tỷ suất VCSH/ NVTX (=(3)*100/(5))	%	100,00	100,00	100,00	0,00	0,00

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT năm 2018 -2020 Công ty TNHH Thành

Đạt)



Biểu đồ 2.6: Biểu đồ thể hiện tính ổn định tài chính của Công ty

Dựa vào số liệu bảng phân tích 2.10 và biểu đồ 2.6 ta nhận định khái quát rằng Công ty có tính ổn định về tài chính nhưng lại giảm dần qua các năm. Để thấy rõ nguyên nhân vì sao có sự ảnh hưởng như vậy ta đi sâu vào phân tích tính ổn định của Công ty. Căn cứ vào bảng phân tích và biểu đồ ta thấy, Công ty không sử dụng chính sách nợ dài hạn, chỉ sử dụng ngắn hạn để huy động vốn nên thông qua đó tỷ suất NVTX bằng tỷ suất tự tài trợ, tỷ suất NVTT thì bằng tỷ suất nợ. Tỷ suất NVTX giảm dần qua các năm và tỷ suất NVTT tăng lên. Nguyên nhân tỷ suất này biến động theo chiều hướng như vậy là do nợ phải trả tăng qua các năm. Công ty không sử dụng nợ dài hạn nên NVTX chỉ bao gồm VCSH mà VCSH lại tăng chậm qua các năm ít hơn mức tăng của nợ phải trả kết hợp với quy mô nguồn vốn tăng dần dẫn đến NVTX giảm dần qua 3 năm liên tục như vậy đồng nghĩa tỷ suất NVTX giảm thì tỷ suất NVTT tăng, là do nợ ngắn hạn tăng nhanh qua các năm. Cụ thể: năm 2018 toàn bộ tài sản của Công ty được tài trợ 57,52% bằng NVTX và 42,48% bằng NVTT, đến năm 2019 thì NVTT của Công ty đạt 49,56% tức đã tăng thêm 7,08% theo đó thì NVTX lại giảm còn 50,44% tức đã giảm đi 7,08% và sang năm 2020 thì NVTX tiếp tục giảm còn 50,1% tức giảm 0,34% so với năm 2019 và NVTT đã tăng lên đạt 49,9% tức tăng 0,34% so với năm 2019. Mặc dù có sự thay đổi đáng kể nhưng NVTX vẫn cao hơn NVTT, Công ty có tình hình ổn định tài chính trung bình. Tuy nhiên nếu tiếp tục như vậy sẽ có nguy cơ mất tính ổn định về tài chính trong tương lai.

Ta thấy, NVTT có xu hướng tăng thì nguồn vốn tài trợ của Công ty tăng bởi nguồn nợ ngắn hạn cho thấy Công ty điều chỉnh cơ cấu vốn theo hướng tận dụng nguồn tài trợ bên ngoài. Tuy nhiên trong năm 2020 tỷ suất nguồn vốn NVTT đã đạt 49,9% nếu tiếp tục tăng nữa Công ty chịu áp lực khả năng thanh toán nợ. Vì vậy Công ty cần xem xét lại chính sách hạn chế mức tăng của nợ phải trả, để làm được điều này Công ty có thể sử dụng vốn tự có của mình hoặc sử dụng chính sách nợ dài hạn làm NVTX tăng lên như ý muốn.

Như vậy trong 3 năm việc giảm tỷ trọng NVTX tăng tỷ trọng NVTT đã làm cho tình hình ổn định của Công ty giảm xuống. Tỷ suất NVTX còn chiếm 50,1% và NVTT chiếm 49,90% Công ty có tính ổn định ở mức trung bình, việc thay đổi cho thấy Công ty giảm được chi phí sử dụng vốn, tận dụng được nguồn vốn bên ngoài. Thế nhưng tình trạng này kéo dài Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ, mất tính ổn định về tài chính, do vậy Công ty cần có những giải pháp để hạn chế rủi ro.

Tóm lại qua việc phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH Thành Đạt các chỉ tiêu phản ánh tính tự chủ và ổn định của nguồn tài trợ cho ta thấy rằng Công ty có tính tự chủ và ổn định về nguồn tài trợ, do Công ty có sự điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn nên làm cho tính tự chủ và ổn định giảm dần nhưng đến năm 2020 vẫn giữ được mức trung bình. Trong thời gian tới bên cạnh việc huy động VCSH thì có thể sử dụng thêm vốn dài hạn để nâng cao hơn nữa tính ổn định của nguồn vốn tài trợ nhưng vẫn tận dụng được sức mạnh của đòn bẩy tài chính. Để làm được điều này thì trước hết Công ty phải nâng cao uy tín bằng cách điều hành tốt hoạt động kinh doanh cũng như thanh toán đúng hạn các khoản nợ hiện tại.

2.2.4. Phân tích cân bằng tài chính của Công ty

2.2.4.1. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty

Các doanh nghiệp cần phải luôn duy trì tình trạng cân bằng tài chính để huy động và sử dụng vốn có tính hiệu quả, đảm bảo khả năng thanh toán an toàn, phân tích cân bằng tài chính còn chính là cơ sở để doanh nghiệp lựa chọn chính sách tài trợ phù hợp. Phân tích cân bằng tài chính trước tiên ta đi phân tích cân bằng tài chính dài hạn, để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng phân tích 2.11 như sau:

Bảng 2.11: Phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty*(ĐVT: Đồng)*

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
1. NVTX	18.366.738.809	18.416.861.329	18.800.773.312	50.122.520	0,27	383.911.983	2,08
2. NVTT	13.564.167.244	18.092.950.341	18.800.210.753	4.528.783.097	33,39	707.260.412	3,91
3.TSNH	19.895.503.750	22.591.646.588	18.913.149.562	2.696.142.838	13,55	-3.678.497.026	-16,28
4.TSDH	12.035.402.303	13.918.165.082	18.687.834.503	1.882.762.779	15,64	4.769.669.421	34,27
5.VHĐT(=(1)- (4)) hoặc (=(3)-(2))	6.331.336.506	4.498.696.247	112.938.809	-1.832.640.259	-28,95	-4.385.757.438	-97,49

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT năm 2018 -2020 Công ty TNHH Thành Đạt)

Nhìn vào số liệu bảng phân tích 2.11 ta thấy rằng trong 3 năm 2018 đến năm 2020 thì Công ty đều có VHĐT > 0, chứng tỏ Công ty đạt trạng thái cân bằng tài chính dài hạn. Cụ thể: năm 2018 VHĐT của Công ty là 6.331.336.506 đồng đến năm 2019 VHĐT của Công ty là 4.498.696.247 đồng, vào năm 2020 VHĐT của Công ty là 112.938.809 đồng. Như vậy trong 3 năm gần đây VHĐT luôn dương nghĩa là TSDH được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX (nguồn vốn ổn định) và một phần NVTX còn lại tài trợ cho TSNH, hay nói cách khác giá trị tài sản ngắn hạn đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT).

Tuy nhiên cân bằng tài chính dài hạn của Công ty đang có xu hướng giảm xuống để tìm hiểu rõ nguyên nhân ta tiến hành xem xét từng năm tài chính, cụ thể VHĐT của năm 2019 thấp hơn so với năm 2018 tức năm 2019 VHĐT giảm 1.832.640.259 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 28,95% là do NVTX và TSDH đều tăng nhưng tốc độ tăng của TSDH nhiều hơn NVTX. Qua đó cho thấy Công ty mở rộng quy mô tài sản tương ứng tăng quy mô nguồn vốn, ở năm 2019 NVTX tăng 50.122.520 đồng tương ứng 0,27% so với năm 2018, cũng nhờ kinh doanh hiệu quả nên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên cùng với huy động thêm được nguồn vốn tự có nên vốn chủ sở hữu cũng tăng tương ứng và TSDH tăng nhanh so với năm 2018 là do Công ty đang chú trọng đầu tư máy móc thiết bị mới, sửa chữa nâng cấp nhà kho, văn phòng có ý định mở rộng quy mô sản xuất cùng với sự tăng lên của nguyên giá là sự giảm đi của hao mòn lũy kế, hai yếu tố này kết hợp làm cho TSCĐ của Công ty tăng dẫn đến TSDH tăng lên tương ứng 1.882.762.779 đồng ứng với tỷ lệ tăng 15,64% so với năm 2018. Để hiểu theo khía cạnh khác năm 2019 VHĐT giảm cụ thể: Năm 2019 TSNH tăng lên 2.696.142.838 đồng tương ứng 13,55% so với năm 2018 và NVTT tăng 4.528.783.097 đồng tương ứng tăng 33,39% so với năm 2018. Nguyên nhân TSNH tăng lên trong năm 2019 chủ yếu là do khoản mục hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn chưa được quản lý chặt chẽ, dự toán chưa chính xác. Ngoài ra khoản mục tiền cũng tăng làm tăng TSNH nhờ việc thanh lý được một số máy móc, thiết bị cũ kỹ, lạc hậu. NVTT tăng là do phải trả người bán ngắn hạn và vay nợ thuê tài chính tăng cao cho thấy doanh nghiệp đang điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn theo hướng tận dụng nợ. Tuy nhiên, theo bảng phân tích cân bằng tài chính dài hạn ở trên ta thấy tốc độ tăng của TSNH nhỏ hơn tốc độ tăng của NVTT nên VHĐT của năm 2019 giảm xuống. Như vậy ở giai đoạn này, mặc dù VHĐT có xu hướng giảm nhưng NVTX của Công ty

không những đủ tài trợ cho TSDH mà còn dư ra một phần bù đắp cho TSNH, hay nói cách khác giá trị TSNH đủ để thanh toán các khoản vay ngắn hạn và một phần vay dài hạn, vì Công ty không có khoản vay dài hạn nên phần dư này để bổ sung vào lợi nhuận của Công ty. Áp lực thanh toán ngắn hạn của Công ty tạm thời chưa cao vì vậy Công ty đạt trạng thái cân bằng tài chính bền vững.

Và đến năm 2020 tình hình cân bằng tài chính dài hạn của Công ty vẫn tiếp tục giảm trong năm 2020 VHĐT của Công ty giảm so với năm 2019 là 4.385.757.438 đồng tương ứng với tỷ lệ là 97,49%. Nguyên nhân dẫn đến VHĐT giảm là do NVTX và TSDH đều tăng. Tương tự như năm 2019 đến năm 2020 Công ty cũng đang mở rộng quy mô tài sản cùng với tăng quy mô nguồn vốn làm cho nguồn vốn của Công ty tăng 1.091.172.395 đồng tương ứng 2,99% so với năm 2019 và TSDH tăng rất nhanh 4.767.669.421 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 34,27%. Tuy nhiên do NVTX ở năm 2020 tăng chủ yếu là do mức tăng của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối làm vốn chủ sở hữu tăng tương ứng NVTX tăng, còn TSDH tăng do Công ty đang chú trọng đầu tư nhiều vào TSCĐ có ý định mở rộng sản xuất phát triển trong tương lai nên dẫn đến TSDH tăng nhanh lớn hơn NVTX nên VHĐT giảm xuống. Bên cạnh đó ta có thể thấy nguyên nhân VHĐT giảm ở cách nhìn khác là do NVTT tăng lên và TSNH giảm xuống. Điều này cho thấy Công ty đang mở rộng quy mô nguồn vốn bằng cách tận dụng nguồn tài trợ bên ngoài, tận dụng đòn bẩy tài chính để gia tăng khả năng sinh lợi trong tương lai, làm nợ phải trả người bán và vay nợ thuê tài chính tăng tương ứng NVTT tăng 707.260.412 đồng với tốc độ tăng là 3,91% còn TSNH trong năm 2020 giảm là do Công ty đang cố gắng giảm lượng vốn bị tồn đọng cũng như lượng vốn bị chiếm dụng làm cho khoản mục hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn giảm xuống dẫn đến TSNH giảm 3.678.497.026 đồng tương ứng giảm 16,28% so với năm 2019. Thế nhưng Công ty cần xem xét thật kỹ bởi vì việc tăng nợ phải trả ở mức báo động Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc tiếp cận khoản vay mới và trong tương lai có khả năng không đảm bảo được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Như vậy đến năm 2019 ta thấy VHĐT giảm đi rất nhiều nhưng đây cũng không hẳn là xấu, bởi lẽ chi phí sử dụng vốn bao giờ cũng cao nên đã hạn chế huy động vốn chủ sở hữu nên NVTX tăng chậm làm VHĐT giảm trong thời kì này là hợp lý. Mặc dù vậy nhà quản lý cần cân nhắc thật kỹ việc tiếp tục tăng nợ phải trả hay không để có quyết định đúng đắn.

Để thấy rõ hơn tình hình cân bằng tài chính dài hạn của Công ty TNHH Thành Đạt ta đi phân tích bảng 2.12.

Bảng 2.12: Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn tài trợ của Công ty

(DVT: Đồng)

Chỉ tiêu	31/12/2018		31/12/2019		31/12/2020		Chênh lệch 2019/2018	Chênh lệch 2020/2019
	Số tiền	tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	tỷ lệ	+/-	+/-
1. NVTX	18.366.738.809	57,52	18.416.861.329	50,44	18.800.773.312	50,10	50.122.520	383.911.983
2. NVTT	13.564.167.244	42,48	18.092.950.341	49,56	18.800.210.753	49,90	4.528.783.097	707.260.412
3. TSNH	19.895.503.750	62,31	22.591.646.588	61,88	18.913.149.562	50,30	2.696.142.838	-3.678.497.026
4. TSDH	12.035.402.303	37,69	13.918.165.082	38,12	18.687.834.503	49,70	1.882.762.779	4.769.669.421

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT năm 2018 -2020 Công ty TNHH Thành Đạt)

Để thực hiện được tính tương đối và dễ nhận thấy mối quan hệ giữa nhu cầu về tài trợ và nguồn gốc để tài trợ nhu cầu đó. Hay nói cụ thể TSDH và TSNH được tài trợ bởi nguồn nào: NVTX hay NVTT của Công ty qua 3 năm, dựa vào bảng 2.12 ta có thể mô tả biểu đồ 2.7 như sau:

Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
TSNH (62,31%)	NVTT (42,48%)	TSNH (61,88%)	NVTT (49,56%)	TSNH (50,3%)	NVTT (49,9%)
TSDH (37,69%)	NVTX (57,52%)	TSDH (38,12%)	NVTX (50,44%)	TSDH (49,7%)	NVTX (50,1%)

Biểu đồ 2.7: Biểu đồ thể hiện mối quan hệ giữa TSNH, TSDH và NVTT, NVTX

Trong năm 2018 NVTX chiếm 57,52% trong tổng nguồn vốn cho nên 37,69% TSDH được đầu tư bởi NVTX mà còn dư ra 19,81% để đầu tư cho TSNH. TSNH đủ trang trải cho toàn bộ nợ ngắn hạn mà Công ty phải gánh chịu.

Còn năm 2019 NVTX chiếm 50,44% tỷ lệ thấp hơn so với năm 2018 nó tài trợ 38,12% TSDH dư ra 12,32%. Trong giai đoạn này nợ ngắn hạn và VCSH đều tăng

nhưng tốc độ tăng của nợ ngắn hạn lớn tốc độ tăng VCSH. Vì thế Công ty vẫn đạt trạng thái cân bằng tài chính bền vững nhưng có xu hướng giảm. Và đến năm 2020 NVTX chiếm 50,1% lại có xu hướng giảm xuống nhưng vẫn tài trợ được 49,7% TSDH dư ra 0,4%, NVTX có xu hướng giảm nhưng vẫn giữ được cân bằng tài chính dài hạn bền vững. Trong thời kỳ này việc giảm VHĐT cũng hợp lý cho Công ty.

Như vậy nhìn vào VHĐT qua 3 năm luôn dương ta có thể nhận thấy cân bằng tài chính của Công ty đang bền vững, NVTX chủ yếu là VCSH không có nợ dài hạn và luôn chiếm tỷ trọng cao hơn NVTT. Một mặt NVTX đủ tài trợ TSDH mặt khác còn dư ra một phần tài trợ cho TSNH của Công ty, nhưng tìm hiểu ta thấy VHĐT có xu hướng giảm đi qua 3 năm tuy nhiên đây không hẳn là dấu hiệu xấu vì TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất của Công ty hầu như tăng nhanh qua các năm chứng tỏ Công ty đang phát triển có ý định mở rộng sản xuất. NVTX tăng ít hơn tốc độ tăng của TSDH nhưng vẫn đủ để tài trợ và đạt cân bằng tài chính tương đối bền vững. Đặc biệt vào năm 2018 Công ty đã hạn chế huy động VCSH để giảm chi phí sử dụng vốn thay vào đó là tận dụng nguồn tài trợ bên ngoài để tăng NVTT, bên cạnh đó Công ty còn giảm được khoản phải thu và hàng tồn kho làm TSNH giảm nên VHĐT giảm mà vậy Công ty vẫn giữ được cân bằng tài chính dài hạn bền vững. Thế nhưng việc vay nợ gặp nhiều rủi ro nên nhà quản lý cần cân nhắc để đưa ra phương án cho hợp lý.

2.2.4.2. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn Công ty

Sau khi đã tiến hành phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty, ta tiến hành phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn. Để đánh giá cân bằng tài chính ngắn hạn ta thông qua chỉ tiêu ngân quỹ ròng (NQR) thể hiện mối quan hệ giữa nhu cầu vốn hoạt động thuần (NCVHĐT) và nguồn tài trợ vốn hoạt động thuần (VHĐT). Để làm rõ hơn ta đi lập bảng phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn như sau:

Bảng 2.13: Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn của Công ty*(ĐVT: Đồng)*

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
1. VHĐT	6.331.336.506	4.498.696.247	112.938.809	-1.832.640.259	-28,95	-4.385.757.438	-97,49
2. HTK	12.726.379.563	13.747.706.685	12.707.904.462	1.021.327.122	8,03	-1.039.802.223	-7,56
3. Giá trị khoản phải thu ngắn hạn	6.884.354.752	8.549.379.137	5.665.670.233	1.665.024.385	24,19	-2.883.708.904	-33,73
4. Nợ ngắn hạn (không kể nợ vay ngắn hạn)	4.185.710.399	6.540.525.300	6.996.322.829	2.354.814.901	56,26	455.797.529	6,51
5. NCVHĐT (= (2)+(3)-(4))	15.425.023.916	15.756.560.522	11.377.251.866	331.536.606	2,15	-4.379.308.656	-38,49
6. NQR = (1)-(5)	-9.093.687.410	-11.257.864.275	-11.264.313.057	-2.164.176.865	23,80	-6.448.782	0,06

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT năm 2018 - 2020 Công ty TNHH Thành Đạt)

Nhìn vào số liệu bảng 2.13 ta thấy rằng ngược với cân bằng tài chính dài hạn của Công ty thì chỉ tiêu NQR trong bảng phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn âm ($NQR < 0$) liên tục từ năm 2018 đến năm 2020, chứng tỏ Công ty mất cân bằng tài chính ngắn hạn nghĩa là VHĐT không đủ để tài trợ cho NCVHĐT phần thiếu hụt này và Công ty phải bù đắp bằng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

Số liệu của NQR được thể hiện như sau: NQR của Công ty năm 2018 âm 9.093.687.410 đồng đây là vì NCVHĐT là 15.425.023.916 đồng trong khi VHĐT chỉ có 6.331.336.506 đồng, VHĐT không đủ bù đắp nên phần thiếu hụt này Công ty phải đi vay ngắn hạn từ ngân hàng. Đến năm 2019 sự thiếu hụt NQR ngày càng nhiều hơn so với năm 2018. Cụ thể: NQR năm 2019 là âm 11.257.864.275 đồng, ta thấy NCVHĐT tăng so với năm 2018 là 331.536.606 đồng tương ứng tốc độ tăng là 2,15% trong khi đó VHĐT lại giảm đi 1.832.640.259 đồng so với năm 2018 dẫn đến NQR giảm đi đáng kể là 2.164.176.865 đồng tương ứng 23,8% so với năm 2018 Công ty phải tiếp tục đi vay để bù đắp làm khoản vay ngắn hạn tăng cao. Vào năm 2020 NQR vẫn không có dấu hiệu cải thiện, giảm đi rất nhiều so với năm 2019. Mặc dù NCVHĐT giảm xuống 4.379.308.656 đồng tương ứng giảm 38,49% so với năm 2019 là do trong kỳ này Công ty đã giảm được khoản mục HTK xuống 1.039.802.223 đồng và khoản phải thu ngắn hạn giảm 2.883.708.904 đồng so với năm 2019. Bên cạnh đó do sự thay đổi chính sách tín dụng từ phía nhà cung cấp khiến cho khoản tín dụng của Công ty tăng làm cho khoản mục nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn) tăng 455.797.529 đồng so với năm 2019 nhưng tốc độ tăng nhỏ hơn khoản phải thu và HTK nên NCVHĐT giảm. Thế nhưng sự giảm sút của NCVHĐT nhỏ hơn sự giảm sút của VHĐT, VHĐT của Công ty năm 2020 đã giảm đi nhiều là 4.385.757.438 đồng tương ứng giảm 97,49%, nguyên nhân VHĐT giảm là trong kỳ Công ty chú trọng đầu tư mới vào TSCĐ dẫn đến TSDH tăng nhanh. Chính vì vậy đã làm cho NQR giảm xuống còn âm 6.448.782 đồng, tức đã giảm đi tương ứng 0,06% so với năm 2019 với sự giảm sút liên tục như vậy thì khoản thiếu hụt càng lớn Công ty phải đi vay nhiều đồng nghĩa với việc chấp nhận rủi ro, chịu áp lực về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và hằng năm nên Công ty phải chi trả một khoản chi phí lãi vay cao.

Qua nội dung phân tích như trên ta thấy NQR luôn âm qua 3 năm có nghĩa là Công ty mất cân bằng tài chính ngắn hạn trầm trọng, áp lực thanh toán ngắn hạn cao và rủi ro mất khả năng thanh toán là rất lớn. Nếu Công ty kinh doanh không hiệu quả

thì sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ vay và chi phí lãi vay. Tình trạng mất cân bằng tài chính của Công ty ngày càng nghiêm trọng, để ngăn chặn đẩy lùi tình trạng này Công ty phải rút ngắn nhanh sự chênh lệch giữa VHĐT và NCVHĐT thông qua việc giảm bớt lượng hàng tồn kho và khoản phải thu để NCVHĐT giảm xuống đồng thời tăng NVTX làm VHĐT tăng lên.

Tóm lại, Công ty đạt cân bằng tài chính dài hạn nhưng mất cân bằng tài chính ngắn hạn trầm trọng. Mặc dù, Công ty đã nỗ lực trong việc tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, giảm đi khoản mục hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn nhưng cân bằng tài chính ngắn hạn vẫn chưa có dấu hiệu cải thiện. Trong thời gian tới để đạt được trạng cân bằng tài chính cả trong ngắn hạn và dài hạn thì Công ty phải huy động thêm NVTX (VCSH và vay dài hạn) cũng như nâng cao hơn hiệu quả quản lý hàng tồn kho và khoản phải thu.

2.3. Đánh giá về cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt

Công ty TNHH Thành Đạt là một đơn vị sản xuất kinh doanh các sản phẩm giấy theo đơn hàng phục vụ cho khách hàng, các Công ty trong và ngoài tỉnh. Qua tình hình phân tích cấu trúc tài chính năm 2018 đến năm 2020, để đáp ứng nhu cầu sử dụng và huy động nguồn tài trợ Công ty đã huy động từ nhiều nguồn khác nhau để phục vụ cho nhu cầu đó. Trong quá trình phân tích cấu trúc tài chính Công ty có những ưu và nhược điểm sau:

2.3.1. Ưu điểm

Qua phân tích cấu trúc tài chính của Công ty cho ta thấy chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thành Đạt qua các năm ngày càng tăng, cấu trúc tài chính có sự thay đổi đáng kể, quy mô hoạt động của Công ty đang được mở rộng. Trong thời gian qua với những khó khăn và thách thức phải đương đầu nhưng Công ty đã nỗ lực và phấn đấu tích cực hơn.

❖ Về cấu trúc tài sản

- Cấu trúc tài sản của Công ty có sự thay đổi đáng kể, TSNH chiếm đa số trên 50% và có xu hướng giảm dần. Năm 2018 tỷ trọng TSNH chiếm 62,31% đến năm 2019 tỷ trọng TSNH chiếm 61,88% và đến năm 2020 chiếm 50,3% thay vào đó tài sản dài hạn tăng dần qua các năm, kết cấu thay đổi phù hợp với lĩnh vực sản xuất của Công ty là sản xuất kinh doanh mặt hàng giấy.

- Tỷ trọng tiền và tương đương tiền có xu hướng ngày càng tăng qua các năm giúp Công ty cải thiện được khả năng thanh toán.

- Khoản mục TSCĐ được đầu tư mới, và thanh lý được một số máy móc thiết bị cũ kỹ, lạc hậu nên giảm được hao mòn lũy kế làm tăng TSDH cho thấy Công ty đang làm ăn hiệu quả.

❖ *Về cấu trúc nguồn vốn*

Công ty duy trì được mức độ tự chủ và ổn định tài chính trong 3 năm 2018-2020. Trong 3 năm đã huy động được nguồn vốn tự có và lợi nhuận sau thuế tăng dần làm VCSH đã tăng lên.

❖ *Về cân bằng tài chính*

Công ty đạt cân bằng tài chính trong dài hạn suốt 3 năm với VHĐT luôn luôn dương qua các năm, tài sản dài hạn được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX và một phần NVTX còn lại dùng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, hay nói cách khác giá trị tài sản ngắn hạn không chỉ đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT) mà còn dư ra một phần để bổ sung vào lợi nhuận Công ty vì Công ty không sử dụng vay dài hạn.

2.3.2. Hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân

❖ *Về cấu trúc tài sản*

- HTK của Công ty chiếm tỷ trọng tương đối cao gây ứ đọng vốn, ngoài ra còn làm cho Công ty phải tốn một khoản chi phí bảo quản.

- Công ty đã sử dụng vốn quá nhiều trong việc tín dụng bán hàng và việc vốn của Công ty bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng mặc dù có giảm qua các năm nhưng vẫn còn chiếm tỷ trọng khá cao. Việc khách hàng nợ tồn đọng kéo dài vẫn còn và cá biệt một số doanh nghiệp không trả nợ tuy nhiên Công ty chưa có biện pháp khắc phục tình trạng này. Điều này đã làm cho Công ty gặp khó khăn trong việc quay vòng vốn.

❖ *Về cấu trúc nguồn vốn*

Công ty chỉ sử dụng nợ ngắn hạn, không sử dụng nợ dài hạn điều này được thể hiện trên BCĐKT của Công ty qua 3 năm chính vì lẽ đó Công ty sẽ chứa đựng nhiều rủi ro, tạo nhiều áp lực thanh toán nợ trong thời gian ngắn. Việc vay nợ ngân hàng của Công ty ngày càng có xu hướng tăng, nhưng đồng thời với việc vay nợ này Công ty cũng phải trả với một mức chi phí vốn ngày càng tăng. Mặt khác, số tiền mà ngân

hàng cho phép Công ty nợ có thời hạn chứ không phải là vô hạn; do đó, nếu tình trạng vay nợ tiếp tục diễn ra thì đến lúc Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán và phải đi vay một lãi suất cao. Vì vậy, tương lai Công ty cần có biện pháp để huy động nguồn vốn khác để đầu tư cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

❖ *Về cân bằng tài chính*

Công ty mất cân bằng trong ngắn hạn nghiêm trọng, việc sử dụng vốn không hiệu quả, đồng thời với việc dự trữ hàng tồn kho, khoản phải thu tương đối cao tạo nên NCVHĐT của Công ty có xu hướng tăng, điều này gây cho Công ty một sức ép rất lớn trong việc tìm nguồn tài trợ mà không chú ý đến việc thu hồi vốn, tạo ra một tư tưởng về thiếu vốn đối với Công ty, đến năm 2020 mặc dù công ty đã giảm lượng hàng tồn kho và khoản phải thu nhưng lại không bổ sung được vốn chủ sở hữu tự có nên vẫn chưa thay đổi được tình trạng mất cân bằng tài chính trầm trọng này. Vì vậy, Công ty nên có chính sách về thu hút các nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản của mình góp phần cải thiện tình trạng mất cân bằng tài chính trong ngắn hạn của đơn vị.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT

3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Thành Đạt

Qua quá trình phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt, đã chỉ ra được ưu và nhược điểm về cấu trúc tài chính của Công ty. Từ những ưu điểm ở trên, Công ty nên tiếp tục phát huy theo chiều hướng đó, nhưng về mặt nhược điểm Công ty nên xem xét lại, từ đó ta sẽ hoạch định phương hướng phát triển của Công ty, và dựa trên hoạch định này để đề xuất giải pháp sao cho hợp lý để Công ty kinh doanh mỗi ngày một hiệu quả hơn. Mặc dù là một Công ty có quy mô vừa nhưng trong những năm vừa qua, Công ty đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong hoạt động sản xuất – kinh doanh. Kế thừa những kết quả đã đạt được, Công ty chủ trương kiên trì theo đuổi những mục tiêu đã đặt ra, ngày càng tiến những bước vững chắc để đi tới thành công. Năm nào doanh thu và lợi nhuận cũng tăng, đó là nhờ sự cố gắng đoàn kết của tập thể công nhân viên trong Công ty. Hằng năm vào cuối kỳ kế toán ban lãnh đạo Công ty cũng đề ra phương hướng sản xuất kinh doanh cho năm sau để có mục tiêu thúc đẩy hoàn thành nhiệm vụ.

Để tồn tại phát triển và nâng cao cạnh tranh trên thị trường Công ty không những phải có quyết định về vấn đề tồn tại trước mắt mà còn phải tìm ra những phương hướng và mục tiêu phát triển mới trong tương lai. Nhận thức được vấn đề này Công ty TNHH Thành Đạt đã xây dựng cho mình định hướng phát triển trong thời gian tới như sau:

- Từng bước thực hiện để phát triển lớn mạnh trên thị trường. Đồng thời đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển ổn định, bền vững, phần doanh thu, lợi nhuận năm này cao hơn năm trước.

- Đảm bảo đúng, đủ quyền lợi và dần nâng cao lối sống vật chất, tinh thần cho người lao động, xây dựng môi trường làm việc công bằng lành mạnh, chuyên nghiệp, xây dựng văn hóa Công ty văn minh, công sở. Đào tạo đội ngũ cán bộ nhằm thích nghi với những đòi hỏi ngày càng khắc khe của thời kì đổi mới. Đồng thời thu hút nhân tài đáp ứng kịp thời phát triển của Công ty.

- Tăng quy mô và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bằng những biện pháp tối ưu hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật tăng hiệu quả sử dụng vốn, thúc đẩy thu hồi

nợ, xây dựng cơ cấu tài sản hợp lý tăng tích lũy nội bộ tập trung phát triển mở rộng lĩnh vực hoạt động.

- Trong chính sách dự trữ hàng tồn kho, Công ty hiện phải liên tục rà soát công tác quản lý tồn kho để từ đó tìm ra những điểm chưa hoàn thiện, cùng với đó là những thay đổi về nhân sự, tài chính nhằm hoàn thiện quản lý hàng tồn kho. Công ty nên lựa chọn một trong nhiều mô dự trữ hàng tồn kho mà áp dụng sao cho một cách hợp lý nhằm tiết kiệm được một khoản chi phí trong bảo quản lưu kho mà còn có thể cung cấp đủ nguyên vật liệu cho quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty. Những mô hình Công ty có thể áp dụng như mô hình EOQ, POQ,... Từ những mô hình này Công ty nên lựa chọn ra một mô hình áp dụng phù hợp. Phần chi phí Công ty tiết kiệm được trong chính sách dự trữ hàng tồn kho hợp lý thì Công ty có thể đem gửi ngân hàng để sinh lời hoặc đầu tư kinh doanh khác... Và việc dự trữ hàng tồn kho hợp lý không những tiết kiệm chi phí mà còn hạn chế ứ đọng vốn trong kinh doanh.

- Qua việc phân tích cấu trúc tài chính của Công ty ta thấy hàng năm Công ty phải chi trả một khoản chi phí lãi vay lớn cho ngân hàng do vay vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, để tiết kiệm chi phí lãi vay Công ty nên huy động vốn từ việc vay vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên của Công ty hay từ khách hàng trong tương lai với khuôn khổ lãi vay sao cho thấp hơn lãi vay từ ngân hàng nhưng lớn hơn lãi tiền gửi vào ngân hàng, điều này vừa đem lại lợi ích cho Công ty và cả người cho vay. Công ty sử dụng phần chênh lệch chi phí lãi vay này để trang trải chi tiêu.

- Việc dự trữ tiền quá ít hay quá nhiều sẽ mang lại nhiều bất lợi cho Công ty, công ty cần có chính sách gia tăng lượng tiền dự trữ để đáp ứng các nhu cầu thanh toán hiện tại. Để duy trì một lượng vốn bằng tiền phù hợp, công ty cần phải lập kế hoạch vốn bằng tiền, thông qua đó có thể phân tích được dòng tiền thu, dòng tiền chi và nợ tới hạn của công ty. Từ đó công ty có thể dự đoán được nguồn thu chi trong tháng để có kế hoạch huy động phù hợp. Việc quản lý vốn bằng tiền phát sinh trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp nhằm tránh rủi ro và lượng tiền nhân rồi. Ngoài ra đối với tiền thì khả năng gian lận và sai sót rất lớn nên công ty cần có những biện pháp tích cực để hạn chế mức thấp nhất. Khi khách hàng trả tiền cho công ty thì doanh nghiệp phải kiểm tra kỹ và chính xác. Bên cạnh đó công ty phải kiểm kê quỹ hay đối chiếu ngân hàng. Trong dài hạn thì khả năng thanh toán rất khả quan nhưng ngắn hạn thì doanh nghiệp không có khả năng, việc này rất là nguy hiểm bởi vì doanh nghiệp

chủ yếu là sử dụng các khoản nợ ngắn hạn do đó trong thời gian tới doanh nghiệp cần có kế hoạch tăng lượng tiền của mình lên một cách hợp lý.

- Đối với bất kỳ một Công ty nào thì tỷ trọng khoản phải thu ngắn hạn đều chứa đựng rủi ro lớn, có thể không thu hồi được. Vì vậy, trong tương lai Công ty nên giảm tỷ trọng này xuống để giảm rủi ro tài chính mà còn hạn chế vốn bị chiếm dùng của Công ty.

- Mở rộng và phát triển hơn nữa các ngành nghề kinh doanh đã được bổ sung đồng thời thâm nhập vào các địa bàn kinh doanh mới, mở rộng ra nhiều tỉnh thành miền Bắc.

- Có chính sách đào tạo nâng cao trình độ năng lực có định hướng cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ quản lý.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Đạt

Để thực hiện những mục tiêu trên, bản thân Công ty phải không ngừng hoàn thiện nâng cao chất lượng trong công tác đầu tư và nâng cao hiệu quả tài chính. Vấn đề này phải được tiến hành hợp lý, đồng bộ từ khâu lập kế hoạch đến khâu tổ chức thực hiện, xuất phát từ thực trạng từ cấu trúc tài chính hiện nay. Công ty cần phải tiến hành một số biện pháp sau đây.

3.2.1. Hoàn thiện quản lý hàng tồn kho

Hàng tồn kho là tất cả những nguồn dự trữ nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai. Hàng tồn kho không chỉ có tồn kho thành phẩm mà còn có tồn kho sản phẩm dở dang, tồn kho nguyên vật liệu, tồn kho công cụ dụng cụ dùng trong sản xuất. Trong một doanh nghiệp, hàng tồn kho bao giờ cũng là một trong những tài sản có giá trị lớn trong tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đó. Chính vì vậy việc kiểm soát hàng tồn kho bao giờ cũng là vấn đề hết sức cần thiết.

Không những thế, đối với bất kỳ một Công ty nào, để tiến hành quá trình sản xuất kinh doanh đều phải có vốn. Vốn được đầu tư vào tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao. Trong đó, mặt hàng tồn kho chiếm một tỷ trọng lớn. Cụ thể, vào năm 2018 sản lượng hàng tồn kho chiếm 39,86% trong tổng nguồn vốn, năm 2019 chiếm 37,65% trong tổng nguồn vốn và so với năm 2018 đã giảm đi 2,2%. Đến năm 2020 thì hàng tồn kho chiếm 33,8% so với

2019 thì giảm đi 3,86%. Chính vì vậy mà Công ty cần phải có những biện pháp tiêu thụ nhằm giảm chi phí lưu kho, đồng thời tránh tình trạng gây ứ đọng vật tư ở kho dự trữ, hàng hoá ứ đọng ở khâu thành phẩm, vì nó sẽ tạo ra sự thiếu vốn cho sản xuất.

Để giải quyết được tình trạng trên thì Công ty nên sử dụng mô hình EOQ để xác định lượng dự trữ tối ưu của Công ty.

Giả sử vào năm 2021, Công ty có nhu cầu về sản lượng giấy là 250 tấn/năm. Chi phí cho một lần đặt hàng bao gồm: chi phí quản lý giao dịch, chi phí điện thoại đặt hàng, chi phí vận chuyển là 15.000.000 đồng/lần. Chi phí dự trữ hàng gồm chi phí bảo quản, chi phí thuê nhân công quản lý là 40.000.000 đồng /tháng.

Theo mô hình EOQ thì ta có công thức sau:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2xDxk}{h}}$$

Trong đó:

D: nhu cầu hàng năm

K: chi phí cố định cho mỗi lần đặt hàng

h: chi phí lưu trữ hàng hóa trên một đơn vị

Như vậy, chi phí dự trữ hàng trong một năm là

$$40.000.000 \times 12 = 480.000.000 \text{ đồng}$$

Từ đó, chi phí dự trữ cho một tấn bằng

$$h = 480.000.000 / 250 = 1.920.000 \text{ đồng}$$

Xét theo mô hình EOQ, ta có lượng hàng tồn kho là

$$Q^* = \sqrt{\frac{2 \times 250 \times 15.000.000}{1.920.000}} = 62,5 \text{ tấn /lần}$$

Số lần đặt hàng trong năm là $250/62,5 = 4$ lần

Thời gian mỗi lần đặt hàng là $360/4 = 90$ ngày

Sau khi thực hiện mô hình trên thì Công ty xác định lượng nguyên vật liệu đầu vào cần cho hoạt động kinh doanh để tối thiểu hóa được chi phí đặt hàng và chi phí lưu kho nhằm tiết kiệm được chi phí cho Công ty mà góp phần giảm ứ đọng hàng tồn kho cho doanh nghiệp.

Trên cơ sở cân đối chi phí lưu kho và những thiệt hại doanh nghiệp gánh chịu, doanh nghiệp xác định được mức dự trữ và thời điểm đặt hàng. Về lý thuyết, khi nào lượng lưu kho hết mới nhập lượng hàng mới, nhưng trong thực tiễn Công ty không thể nào hết nguyên vật liệu, vật tư rồi mới nhập hàng, ngược lại nếu mua sớm thì sẽ gia tăng sẽ làm tăng lượng nguyên liệu, vật tư hàng hóa. Do đó, cần xác định thời điểm mua hàng phù hợp để đảm bảo tính ổn định sản xuất, doanh nghiệp cần duy trì lượng hàng tồn kho tùy vào trường hợp cụ thể. Ví dụ nếu Công ty có thêm đơn đặt hàng mới thì cần nhập thêm nguyên liệu để đảm bảo lượng hàng hóa để đáp ứng kịp thời cho hoạt động kinh doanh.

Sau khi khắc phục được tình trạng trên, Công ty sẽ xác định dự toán hàng tồn kho năm 2021 sẽ là 8.895.395.929 đồng, tức là giảm 30,35% so với năm trước nhằm giải quyết tình trạng hiện tại của Công ty.

3.2.2. Quản lý chặt chẽ khoản phải thu

Mọi Công ty, dù lớn hay bé và hoạt động trong lĩnh vực nào, cũng luôn phải đối mặt với việc phát sinh công nợ phải thu do người mua nhận hàng trước và thanh toán sau. Vì vậy, trong thời buổi kinh tế cạnh tranh như hiện nay, việc thu hồi công nợ ở Công ty được xem là cực kỳ quan trọng vì chỉ có thu hồi công nợ mới xoay vòng được đồng vốn, đảm bảo ngân sách không bị thâm hụt quá lớn, hạn chế chiếm dụng vốn. Chính vì thế KPT chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong cơ cấu tổng tài sản của Công ty, nếu không quản lý chặt chẽ khoản này sẽ rơi vào tình trạng mất vốn khi khách hàng mất khả năng thanh toán. Chính vì vậy mà khoản phải thu là một trong những yếu tố quan trọng cần quan tâm trong Công ty.

Theo như đã phân tích ở trên, ta thấy Công ty đã để khách hàng chiếm dụng vốn khá nhiều. Cụ thể, vào năm 2018 khoản phải thu chiếm 21,56% so với tổng nguồn vốn, đến năm 2019 chiếm 23,43% trong tổng nguồn vốn và so với năm 2018 đã tăng lên 1,86%. Đến năm 2020, khoản phải thu chiếm 15,07% trong tổng nguồn vốn đã giảm đi so với 2019 là 8,35%. Mặc dù, dựa vào số liệu trên ta thấy rằng KPT có xu hướng giảm dần tuy nhiên so với tổng tài sản thì KPT vẫn chiếm một tỷ trọng cao.

Đối với tình trạng nợ nói chung phải đẩy nhanh tốc độ thu hồi các khoản nợ xấu nợ quá hạn bằng cách xây dựng các chính sách thu hồi nợ với khách hàng. Để làm được điều đó thì ta cần phải có một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, theo dõi và tất toán công nợ:

Công nợ được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng, từng quý, từng tháng...Phân loại nợ quá hạn theo thời gian 30 ngày, 60 ngày, 90 ngày với cấp độ theo dõi, đốc thúc, thu hồi tăng dần. Đồng thời, đối với một số khách hàng đã lập hợp đồng trước đó thì phải theo kiểm tra, theo dõi và thu hồi nợ theo đúng với quy định trong hợp đồng.

Thứ hai, trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo TT số 48/2019/TT-BTC

Mức trích lập:Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- .- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Ngoài ra, nếu bộ phận bán hàng có các chương trình bán hàng như nếu hóa đơn khách hàng từ 50 triệu đồng trở lên khi trả trước tiền hàng hoặc khi thanh toán công nợ trước hạn thì Công ty chiết khấu thanh toán 1% trên tổng giá trị hóa đơn. Sau khi thực hiện được biện pháp trên, Công ty mong muốn sẽ khắc phục được tình trạng nợ phải thu của khách hàng.

3.2.3. Tái cơ cấu nợ phải trả:

Nợ phải trả là một khoản mục quan trọng, hầu hết Công ty và các nhà đầu tư đều phải quan tâm đến khoản mục này bởi vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến tính tự chủ và ổn định tình hình tài chính của Công ty.

Từ những phân tích cấu trúc nguồn vốn ở trên, vào những năm gần đây nợ phải trả của Công ty đang tăng dần cụ thể vào năm 2019 so với năm 2018 là 4.528.783.097 đồng và vào năm 2020 tăng 707.260.412 đồng so với 2019. Khi so với tổng thể thì nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn, mà Công ty chỉ sử dụng nợ ngắn hạn, trong đó chủ yếu là vay và nợ ngắn hạn. Công ty phải vay một lượng lớn vốn vay của ngân hàng để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, bên cạnh đó việc sử dụng nợ vay ngắn hạn quá nhiều vào năm 2020, vốn thì bị chiếm dụng buộc phải đi vay để sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc không thể thu hồi nợ làm cho áp lực thanh toán trong ngắn hạn của Công ty rất cao. Vấn đề ở đây là phải giảm áp lực thanh toán trong ngắn hạn xuống.

Để khắc phục được tình trạng trên, Công ty đã chuyển từ vay ngắn hạn sang vay dài hạn.

Trường hợp vay ngắn hạn

Vào năm 2020, ngân hàng MB Bank cho vay ngắn hạn với lãi suất là 7,8%/năm, với số liệu năm 2020, ta có:

Tổng số chi phí lãi vay của Công ty phải trả cho ngân hàng ở năm 2020 là

$$7,8\% * 11.803.887.924 = 920.705.258 \text{ đồng}$$

Tổng nợ và lãi vay mà Công ty phải trả cho ngân hàng trong một năm là

$$11.803.887.924 + 920.705.258 = 12.724.591.182 \text{ đồng}$$

Trường hợp vay dài hạn

Ngân hàng MB Bank cho vay dài hạn với mức lãi suất là 9,8%, với mức vay tối đa là 90% nhu cầu vốn. Thời hạn trả là 180 tháng.

Giả sử, vào năm 2021, Công ty chuyển sang vay dài hạn với số tiền vay như ở năm 2020 thì chi phí lãi vay của Công ty ở năm 2021 là :

$$11.803.887.924 * 9,8\% = 1.156.781.017 \text{ đồng}$$

Sau khi chuyển từ hình thức vay ngắn hạn sang hình thức vay dài hạn thì chi phí lãi vay mỗi năm tăng lên là:

$$1.156.781.017-920.705.258 = 236.077.758 \text{ đồng}$$

Mặc dù khi chuyển qua hình thức vay ngắn hạn thì chi phí lãi vay tăng lên mỗi năm khoản 236.077.758 đồng. Tuy nhiên, Công ty lại giải quyết được các vấn đề sau:

Đảm bảo tính ổn định cao trong nguồn vốn

Căn cứ vào số liệu trên ta thấy rằng ở năm 2018 thì NQR= -9.093.687.410 đồng, đến năm 2019 thì NQR= -11.257.864.275 đồng, NQR= -11.264.313.057 đồng. Điều này chứng tỏ VHĐT không đủ để tài trợ cho NCVHĐT. Chính vì vậy, việc vay dài hạn giúp cho Công ty có một lượng vốn ổn định hơn khắc phục được tình trạng thiếu hụt vốn của Công ty.

Giảm áp lực thanh toán các khoản nợ vay ngắn hạn

Khi sử dụng hình thức vay dài hạn giúp Công ty giúp giảm áp lực thanh toán các khoản vay ngắn hạn. Bởi vì, khi sử dụng tín dụng ngắn hạn đòi hỏi Công ty phải có nghĩa vụ thanh toán lãi vay và hoàn gốc trong một thời gian ngắn, nếu tình hình kinh doanh gặp khó khăn, Công ty dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Việc sử dụng quá nhiều tín dụng ngắn hạn dễ dẫn đến tình trạng tài chính của Công ty luôn căng thẳng, nhất là đối với Công ty khi sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn. Chính vì thế việc vay dài hạn giúp doanh nghiệp giải quyết được những vấn đề trong việc thanh toán, hoàn trả.

3.2.4. Dự toán nhu cầu vốn lưu động của Công ty nhằm đảm bảo cân bằng tài chính trong ngắn hạn

Dựa vào số liệu phân tích ở trên, Công ty đang mất cân bằng tài chính ngắn hạn. Chính vì vậy để đảm bảo cân bằng tài chính ngắn hạn (NQR \geq 0) thì VHĐT phải lớn hơn NCVHĐT.

Dựa theo số liệu năm 2020, Công ty có:

$$\text{VCSH} = 18.800.773.312 \text{ đồng}$$

$$\text{TSDH} = 18.687.834.503 \text{ đồng}$$

$$\text{HTK} = 8.850.918.944 \text{ đồng}$$

$$\text{KPT} = 3.640.193.125 \text{ đồng}$$

$$\text{NỢ NGẮN HẠN (không kể nợ vay ngắn hạn)} = 6.996.322.829 \text{ đồng}$$

Dự tính năm 2021, các khoản mục trên giữ nguyên. Tác giả tính được:

$$\text{NVTX} = \text{VCSH} + \text{NỢ DÀI HẠN (không bao gồm các khoản nợ dài hạn đến hạn trả)}$$

$$= 18.800.773.312 + 11.803.887.924 = 30.604.661.236 \text{ đồng}$$

$$\text{VHĐT} = \text{NVTX} - \text{TSDH}$$

$$= 30.604.661.236 - 18.687.834.503 = 11.916.826.733 \text{ đồng}$$

$$\text{NCVHĐT} = \text{HTK} + \text{KPT} - \text{NỢ NGẮN HẠN (không kể nợ vay ngắn hạn)}$$

$$= 8.850.918.944 + 3.640.193.125 - 6.996.322.829 = 5.494.789.239 \text{ đồng}$$

$$\text{NQR} = \text{VHĐT} - \text{NCVHĐT} = 11.916.826.733 - 5.494.789.239 = 6.422.037.494 > 0$$

Vì $\text{NQR} > 0$ đảm bảo cân bằng tài chính ngắn hạn, nghĩa là VHĐT đã đủ tài trợ cho NCVHĐT. Doanh nghiệp không gặp tình trạng khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn và có thể dùng vốn nhàn rỗi để đầu tư vào lĩnh vực khác nhằm mục đích kiếm lời.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường, với xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, ngày càng có nhiều doanh nghiệp ra đời và sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng trở nên quyết liệt không phải lúc nào doanh nghiệp cũng gặp mọi thuận lợi mà có lúc doanh nghiệp trải qua những khó khăn đặc biệt. Nhiều đối thủ cạnh tranh mới xuất hiện đe dọa đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải đề ra những chính sách dài hạn cũng như ngắn hạn một cách kịp thời, đúng đắn phù hợp với điều kiện và từng giai đoạn cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu đề ra như khai thác thị trường, thu hút khách hàng, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và nâng cao vị thế của DN trên thương trường. Hoạt động phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp đánh giá được rủi ro và cơ hội mà doanh nghiệp đang đối mặt, từ đó sẽ có những kế hoạch cụ thể để phòng tránh, giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra và nắm bắt được những cơ hội trong kinh doanh.

Vì bản thân là một sinh viên, kiến thức còn nhiều hạn chế nên không thể tránh khỏi những sai sót vì vậy em rất mong thầy cô đóng góp ý kiến để nội dung khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn chỉnh hơn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của các thầy cô giảng viên đặc biệt là thầy Lê Văn Tân đã giúp em hoàn thành tốt bài khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Công (2009), *Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Nguyễn Ngọc Quang (2010), *Phân tích hoạt động kinh tế*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
3. Đỗ Huyền Trang, Lê Mộng Huyền (2016), *Tài liệu giảng dạy phân tích Báo cáo tài chính*.
4. Đỗ Huyền Trang (2015), *Giáo trình Phân tích kinh doanh*, NXB Lao động – Xã hội.
5. Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ tài chính (Ban hành ngày 8/8/2019 hướng dẫn thi hành Nghị định số 87/2017/NĐ-CP).

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT NĂM 2018

PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT NĂM 2019

PHỤ LỤC 3: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY TNHH THÀNH ĐẠT NĂM 2020

PHỤ LỤC 1

CTY TNHH THÀNH ĐẠT

Địa chỉ: 144 LÊ HỒNG PHONG, QUY NHƠN

Mẫu số: **B01a – DNN**

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Đơn vị tính: Đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2			
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		284.769.453	113.178.562
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		6.884.354.752	10.092.483.678
1. Phải thu của khách hàng	131		6.884.354.752	10.092.483.678
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		12.726.379.563	14.539.124.222
1. Hàng tồn kho	141		12.726.379.563	14.539.124.222

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		12.035.402.303	6.560.644.137
- Nguyên giá	151		21.127.197.451	15.399.792.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(9.508.263.897)	(8.839.148.330)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		416.468.749	229.538.958
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		416.468.749	0
TỔNG TÀI SẢN (200 =110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	200		31.930.906.053	31.604.969.557
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		13.564.167.244	13.550.095.109
1. Phải trả người bán	311		3.350.533.801	2.422.957.601
2. Người mua trả tiền trước	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		141.361.225	138.054.460
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		2.178.105.541	5.665.935.819
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		9.978.456.845	5.323.147.229
7. Phải trả nội bộ về nguồn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển và khoa học công nghệ	320		0	0
II Vốn chủ sở hữu	400		18.366.378.809	18.054.874.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		366.378.809	54.874.448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		31.930.906.053	31.604.969.557

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2019
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2

CTY TNHH THÀNH ĐẠT

Địa chỉ: 144 LÊ HỒNG PHONG, QUY NHƠN

Mẫu số: **B01a – DNN**

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Đơn vị tính: Đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2			
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		294.560.766	284.769.453
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		8.549.379.137	6.884.354.752
1. Phải thu của khách hàng	131		8.549.379.137	6.884.354.752
2. trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		13.747.706.685	12.035.402.303

1. Hàng tồn kho	141		13.747.706.685	12.726.379.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		13.918.165.082	12.035.402.303
- Nguyên giá	151		23.792.065.255	21.127.197.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(10.307.124.432)	(9.508.263.897)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		433.224.259	416.468.749
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		433.224.259	416.468.749
TỔNG TÀI SẢN (200 =110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	200		36.509.811.670	31.930.906.053
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		18.800.210.753	13.564.167.244
1. Phải trả người bán	311		3.350.533.801	3.350.533.801
2. Người mua trả tiền trước	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		184.328.627	141.361.225
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		3.005.662.872	2.178.105.541
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		11.552.425.041	9.978.456.845
7. Phải trả nội bộ về nguồn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển và khoa học công nghệ	320		0	0
II Vốn chủ sở hữu	400		18.416.861.329	18.366.378.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0

4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		416.861.329	366.738.809
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		36.509.811.670	31.930.906.053

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2020
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3

CTY TNHH THÀNH ĐẠT

Địa chỉ: 144 LÊ HỒNG PHONG, QUY NHƠN

Mẫu số: **B01a – DNN**

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Đơn vị tính: Đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2			
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		539.574.867	294.560.766
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		5.665.670.233	8.549.379.137
1. Phải thu của khách hàng	131		5.665.670.233	8.549.379.137
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0

IV. Hàng tồn kho	140		12.707.904.462	13.747.706.685
1. Hàng tồn kho	141		12.707.904.462	13.747.706.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		17.892.862.765	13.918.165.082
- Nguyên giá	151		29.156.821.044	23.792.065.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(11.263.958.279)	(10.307.124.432)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		794.971.738	433.224.259
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		794.971.738	433.224.259
TỔNG TÀI SẢN (200 =110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	200		37.600.984.065	36.509.811.670
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		18.800.210.753	18.092.950.341
1. Phải trả người bán	311		3.361.733.164	3.350.533.801
2. Người mua trả tiền trước	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		199.156.844	184.328.627
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		3.165.432.821	3.005.662.872
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		11.803.887.924	11.552.425.041
7. Phải trả nội bộ về nguồn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển và khoa học công nghệ	320		0	0
II Vốn chủ sở hữu	400		18.800.773.312	18.416.861.329
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		800.773.312	416.861.329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		37.600.984.065	36.509.811.670

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

